

1



MẸO TRUNG HỌC

THƯ VIỆN QUỐC GIA
BIBLIOTHEQUE NATIONALE
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM



MỆO TRUNG HỌC

Sách-mẹo Annam là sách gúp các phép để
đạy nói và viết cho trúng tiếng Annam.

Ta nói và viết thì dùng *chữ*.

Ta đặt ra chữ thì dùng *chữ-cái* và dùng *dấu*.

A-bê Annam

Bài học

Cả thấy những chữ cái dùng mà viết ra chữ có
nghĩa trong tiếng Annam, thì gọi là *A-bê Annam*.

A-bê Annam có 29 chữ cái, là:

a ă â b c d đ e ê g h i k l m n o ô ơ p q r s t

Chữ *i* chia làm hai thứ: *chữ cái có giọng*
chữ i câm.

Có 12 chữ cái có giọng là:

a ă â e ê i o ô ơ u ư y.

Có 17 chữ cái câm, là:

b c d đ g h k l m n p q r s t v x.

Dấu

Có bốn thứ dấu: *Dấu chữ*, *Dấu giọng*, *Dấu câu*, và *Dấu ý*.

Dấu chữ

Dấu chữ là những nét, người ta phết trên chữ cái, dặng sửa tên chữ cái ấy.

Có bốn cái dấu chữ, là:

dấu gạt (—) : đ

dấu quớt (∪) : ă

dấu mũ (^) : â ê ô

dấu quẩn (') : ơ ư

Dấu giọng

Dấu giọng là những nét để chỉ giọng của một chữ kia.

Tiếng Annam có năm dấu giọng là:

dấu sắc (´) : má

dấu huyền (˘) : mà

dấu nặng (˙) : mạ

dấu hỏi (ˇ) : mả

dấu ngã (̃) : mã

Câu hỏi

Sách mẹo là sách chi? A-bê Annam có mấy chữ cái? Chữ cái chia ra thế nào? Có mấy chữ cái có giọng? Mấy chữ cái câm? Có mấy thứ dấu? Dấu chữ là chi? Có mấy cái dấu chữ? Dấu giọng là chi? Có mấy cái dấu giọng?

Giọng

Tiếng annam có hai giọng chánh:

Giọng bình với giọng trắc.

Chữ ở *giọng bình* là những chữ nào không có dấu giọng, hoặc có dấu huyền.

Ví dụ: ma, mà

Chữ có *giọng trắc* là những chữ nào có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã.

Ví dụ: má, mạ, mả, mã, mát, mạch.

Giọng bình phân ra làm: *thượng bình*, *hạ bình*.

Thượng bình, gồm những chữ không dấu

Ví dụ: La, Thương v. v.

Hạ bình gồm những chữ có dấu huyền.

Ví dụ: Là, Thường v. v.

Giọng trắc phân làm *Thượng thỉnh*, gồm chữ có dấu hỏi, dấu ngã.

Ví dụ: Nghi, Nghĩ.

Khứ thỉnh gồm những chữ có dấu sắc, dấu nặng.

Ví dụ: Ngó, Ngo.

Nhập thính gồm những chữ có *c, ch, p, t* ở sau.

Ví dụ : Tác, Tích, Tập, Thiệt.

Những chữ *nhập thính*, lấy được dấu sắc, dấu nặng mà thôi.

Ví dụ : Mich, Mịch.

Những chữ ở giọng bình hoặc ở *thượng thính, khứ thính*, thì lấy đủ năm dấu được.

Ví dụ : Mi, Mì, Mị, Mỉ, Mĩ.

Câu hỏi :

Tiếng annam có mấy giọng chánh? Chữ nào giọng bình? Chữ nào giọng trắc? Giọng bình phân ra làm sao? Giọng trắc phân ra làm sao? Nhập thính, khác mấy giọng khác bởi cái chi?



Các phần trong một chữ :

Mỗi chữ chia làm hai phần :
phần có giọng và phần không giọng.

Ví dụ : chữ Thương.

phần không giọng là *Th*.

phần có giọng là *ương*.

Nhiều chữ có một phần có giọng mà thôi:

Ví dụ : Ai, An, Anh.

*Dấu giọng phải bỏ nơi phần có giọng của
mấy chữ có dấu.*

Ví dụ : Th-ường.

M-ạnh

Câu hỏi

Mỗi chữ chia làm mấy phần ?

Chữ nào cũng có hai phần luôn luôn chăng ?

Dấu giọng phải bỏ chỗ phần nào trong mấy chữ có dấu ?

Bài đọc và viết mở

Cha mẹ

Trẻ con ! Bầy phải kính cha thờ mẹ vì ơn sanh thành bầy ; vì công nuôi dưỡng bầy ; vì ơn cho bầy đi học hành, ngõ sau bầy nên người.

Bầy phải vâng lời cha mẹ ; vì người trải việc hơn bầy ; người biết phân biệt cái nên, cái hư, cái phải, cái quấy, mà chỉ cho bầy.

Bầy phải chiều lụy cha mẹ, vì người dìu dắt bầy theo đường ngay nẻo thẳng ; rèn lòng bầy cho chơn-thành, ngõ bầy được tử tế ngày sau.

Người tăng trải như vậy, người hết lòng lo lắng cho bầy như thế, thì bầy phải chí thương, chí mến mà tỏ tình biết ngãi trọng ơn dày, của đấng sanh thành tạo-hóa-bầy.

Bài vấn đáp

Sao mà phải kính cha thờ mẹ ? Sao ta phải thương cha mẹ ? Sanh thành nghĩa là chi ? Đường ngay nẻo thẳng là chi ? Chơn thành nghĩa gì ? Tăng trải nghĩa gì ? Chí nghĩa là chi ? Ngãi-trọng ơn dày, là chi ? Đấng sanh thành tạo-hóa là ai ? Tạo-hóa nghĩa là chi ?

Dấu câu

Dấu câu là cả và, phết, chấm, nét, dùng mà phân câu ra từ đoạn, và dặt chỉ chỗ ngừng, trong khi đọc-sách.

Những dấu câu, là :

Phết (,), chỉ phải ngừng một chút; dùng mà ngăn tiếng kia với tiếng nọ, hoặc ngăn khúc câu kia với khúc câu nọ.

Ví dụ : Nước, gió, lửa, đất là căn cho loài sống.

Tôi biểu nó đi học, nó liền vưng.

Châm phết (;), chỉ phải ngừng lâu hơn cái phết và dễ ngăn những câu có ý ứng tiếp nhau.

Ví dụ : Tôi đọc chuyện này rồi; tôi lấy làm hay lắm; mai tôi sẽ thuật lại cho anh nghe.

Châm (.), chỉ phải ngừng lâu. Người ta dùng nó mà ngăn những câu đã tất nghĩa.

Ví dụ : Phải kính cha dẫu mẹ, thương anh mến chị và tử tế với mọi người.

Châm đôi (:), chỉ một câu giải-nghĩa, chỉ một lời mượn, hoặc một lời nói chuyện.

Ví dụ: — Trong đồng, năm nay, người ta được ấm-no: mùa rồi trúng lắm.

— Tội xin anh bưng-bả học hành: nhưt nguyệt thệ hi. Tuế bất ngã diên (ngày tháng qua tuổi chẳng chờ).

— Hiền xưa nói rằng: Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ.

Châm móc (?) đứng sau mỗi câu hỏi:

Anh đi đâu ?

Châm nhều (!) đứng sau một tiếng-la, vì mắng, giận, giựt-mình v. v;

hoặc sau một lời than thở.

Ví dụ: Dữ không ! Mười mấy năm, tôi mới gặp ông !

Châm chằm (.....) chỉ rằng lời chưa dứt, còn một phần hiểu ngầm.

Ví dụ: Anh làm phước vì chữ-nhơn.

Còn nó.....

(nghĩa là còn nó làm phước, vì chữ lợi chữ danh v. v.)

Câu hỏi

Dấu câu là chi ? Hãy kể dấu ấy ?

Bài đọc và viết mô

Bà con

Lời tục-ngữ nói rằng: «*Không cha, nắm chơn chú; không mẹ, nắm vú dì.*» Nghĩa là *đưa mồ-côi cha, coi chú như cha; đưa mồ-côi mẹ, coi dì như mẹ.*

Chú là một người bà con *bên cha*, *dì* là một người bà con *bên mẹ*.

Lời tục ngữ này chẳng phải chỉ quyết *chú* với *dì* mà thôi, kì thiệt là mượn hai tiếng ấy mà chỉ cả và bà con *bên nội* là *cô, chú, bác*, và bà con *bên ngoại* là *dì, cậu*.

Bà con ấy cũng ngang bằng với cha mẹ ta ; ta cũng phải thương phải kính như cha mẹ. *Đưa mồ-côi không còn cha mẹ, thì nương theo bà con bên nội bên ngoại, cũng bớt tủi phận đơn-cô.*

Bài văn đáp

Tục ngữ là chi? Lời tục ngữ trong bài “Bà con” này, nghĩa là chi?

Chữ “chú” với chữ “dì” chỉ ai?

Sánh với cha mẹ ta thì các người bà-con ấy, là thế nào?

Dấu ý

Ấy là những dấu dùng mà chỉ ý-tức trong một câu.

Những dấu ấy là :

Vòng cung () dùng mà nhốt cái lời, hay là cái chữ chi mà mình muốn chỉ riêng ra trong một câu có đủ nghĩa, không cần dùng lời ấy, chữ ấy.

Ví dụ : Xứ Hà-nội (tôi chưa đi tới đây) nghe nói, có nhiều cổ tích lắm.

Châm kéo .— để mà ngăn những câu rời, không có dính dấp ý-tức với nhau.

Ví dụ : Con mèo bắt con chuột.— Con khỉ leo giỏi.— Con chó giữ nhà.— Con gà gáy sáng.

Móc nháy « » để mà nhốt những lời mượn, những câu nói chuyện.

Ví dụ : Khuyên trò đừng làm biếng :

« Bé mà chẳng học, lớn mò sao ra. »

Người nọ hỏi ông Trương-v-K.

« Sao ông không xin vào dân Langsa ? »

Ngài đáp rằng : « Tôi là dân Langsa bởi tấm lòng, lựa phải bởi tấm giấy. »

Nét thay — để chỉ rằng người nọ nói chuyện rồi, nay tới phiên người kia nói.

Ví dụ : « Sao anh biết chữ giỏi vậy ?

— Tại tôi chỉ công học.

— Phải có công nhiều lắm sao ?

— Muốn học nhiều, thì phải nhiều công;
ít thì ít công;
không thì không công. »

Nét nối - là một nét vắn vắn, để nối chữ kia với chữ nọ, dạng chỉ rằng những chữ ấy dính với nhau.

Ví dụ : Có-ích ; Pha-lang-sa.

Nét đôi = để chỉ rằng cái chi đó bằng, hay là một nghĩa với cái nọ.

Ví dụ : Tía = Cha (đọc Tía là Cha)

Má = Mẹ má là mẹ

1 thước = 10 tấc (một thước bằng 10 tấc)

Câu hỏi :

Dấu ý là chi ? Hãy kể những dấu ấy, và nói cách dùng.

Các loại chữ

Trong tiếng annam có chín loại chữ : là Chữ-tên, Chữ-trợ, Chữ-phụ, Chữ-thế, Chữ-cốt, Chữ-bồi, Chữ-chấp, Chữ-lót và Chữ-hồ.

Chữ tên (*Le nom.*)

Chữ tên

Chữ tên là một chữ dùng mà chỉ một người, một con thú vật, một món đồ, một chỗ nơi, một sự-thế, một tánh tình.

Ví dụ : Người cha.

Con ngựa.

Cái bàn

Nước Pháp, Cái khéo, Cái trí.

Câu hỏi :

Trong tiếng annam có mấy loại chữ ? Chữ tên là chi ?

Bài đọc :

Lễ nghi.

Muốn nói chuyện với người có chức-phận, thì khi mở lời, phải dùng chữ « Bẩm » như nói « Bẩm quan lớn, Bẩm ông lớn ».

Muốn nói chuyện với người thường, mà là người đáng cung kính, thì khi mở lời phải dùng chữ « *Thưa* » như nói « *Thưa ông, Thưa chú.* »

Phải dạ, không nên ừ, với mấy người mình bầm, thưa.

Chào thì phải xưng hô người mình chào.

Như nói :

Bầm thầy đi dạo, không nên nói Bầm đi dạo.

Tiếng « *đi dạo* » dùng theo tiếng « *Bầm.* »

Tiếng « *đi chơi* » dùng theo tiếng « *Thưa* », mà cũng dùng cho mọi người được. Như nói : « *Mầy đi chơi ! Đi chơi, mầy !* »

Lễ nghi buộc người hễ nói chuyện với ai thì xưng hô ngôi-vị nấy. Phải nói « *Anh đi đâu ? Anh coi sách không ?* » không nên nói : « *Đi đâu ? Coi sách không ?* »

Còn mình xưng mình thì nói « *Tôi* ». — Lễ nghi buộc mình phải xưng mình mỗi khi nói chuyện.

Phải nói : « *Tôi mời anh ghé nhà tôi mà uống nước trà* ».

Không nên nói : « *Mời anh ghé nhà uống nước trà* ».

Lễ nghi ta phải biết đặt cho khỏi thô-kịch trong khi nói-năng.



Các thứ chữ tên

Có hai thứ *chữ tên* : *Chữ tên chung* với *chữ tên riêng*.

Chữ tên chung

Chữ tên chung là chữ dùng mà chỉ cả thảy những người, những con chi, những món chi đồng một loại.

Vì dụ : Chữ «*Người*» để chỉ chung hết thảy con người ở trong thế gian :

Chữ «*Ngựa* » để kêu chung hết thảy những con ngựa;

Chữ «*Ghế* » để kêu chung hết thảy những cái ghế, đều là chữ tên chung.

Câu hỏi :

Có mấy thứ chữ tên ? Thứ nào kê ra ?

Chữ tên chung là chữ chi ?

Bài tập số 1

Hãy dùng những *chữ tên* này đặt làm cho đủ nghĩa mấy câu sau này :

Cái giỏ, cái gửi, cái mừng, cái thùng, cái rổ, cái khèn, cái quẩu, cái kỵ.

Người ta dùng cái.....mà bưng dặt. Cái thùng đương bằng nan tre to, không vót cho kỹ là một cái..... Thằng nhỏ bưng một..... bánh trái. Bèn Tàu, người ta gởi cam hồng qua xứ Annam, dể trong.....bằng tre. Miệt Baria, Biênhòa, người ta hay mang.....mà đi đường. Đàn bà đi chợ có bưng..... Người ta dùng..... mà xúc lúa, đựng gạo. Người nghèo bưng..... đi xin cơm.

Chữ tên riêng

Chữ tên riêng là chữ dể dặt riêng cho một người, một con thú, một món đồ, một cái chỗ-nơi, dặng phân biệt với người với vật với chỗ khác.

Ví dụ : Trờ Ngồi,
Con ngựa Khừu,
Chiếc tàu Philong,
Xứ Giadinh.

Chữ Ngồi, Khừu, Philong, Giadinh đều là chữ tên riêng.

Câu hỏi :

Chữ tên riêng là chi ? Sao chữ tên ấy gọi là riêng ?

Bài học thuộc lòng**Rượu là thuốc độc**

Rượu là thuốc độc, dối đời ;
 Mượn màu vui sướng, giấu mòi độc đen.
 Đỗ mê khắp kẻ sang hèn ;
 Vương rồi, hiền ngô, ra diên đại cày.
 Đem tiền mà chác bịnh ngây,
 Hại thân, hại thể, hại lây giống dòng !
 Rượu làm mình yếu, tay rung.
 Việc vàng lẫn dở ; khốn cùng lẫn thêm.
 Bầy con u ám tèm lem,
 Ngốc-ngu, bịnh hoạn, tại hèm bụng cha.
 Nào khi ne ảm cửa nhà ?
 Rày đau, rày túng ?- Ấy là rượu ngon.
 Mỏn mình, dòi vợ, rách con.
 Cái cơ-hàng đã dập-dồn rồi đây !
 Ai ôi ! xin nhớ chút này :
 Rượu là thuốc độc, giết bầy mê-sa.

Bài vấn đáp

Rượu là cái chi ? Tại làm sao mà rượu là thuốc độc ? Tại làm sao mà nó dối đời ? Hãy thuật miệng, theo tán-văn, cái bài này.

Bài tập

Hãy viết ra tán-văn, cái bài thi-văn « Rượu » là thuốc độc».

Bài đọc

Lễ nghi

Người-nhỏ gặp người-lớn ngoài đường, thì phải chào trước. Chào là dõ nón, chắp tay ngang ngực, nghiêng mình, xá và nói :

«Bầm quan lớn, Bầm ông» hoặc
Bầm bà, Bầm cô, Thưa ông, Thưa thầy,
tùy người mình chào.

Trước khi vào nhà ai bất kỳ, thì phải lên tiếng, hay là gõ cửa hoặc là cậy người nào đó cho chủ nhà hay.

Khi người-lớn vào nhà người-nhỏ, thì người-nhỏ phải chào, như chỉ trên đây, rồi mời người-lớn ngồi.

Khi người-nhỏ vào nhà người-lớn, thì nó cũng dùng cách chào ngoài đường mà chào người chủ nhà.

Khi người-nhỏ từ giả người-lớn mà đi thì cũng dùng một cách ấy, song có nói thêm câu này « Tôi về »

Bầm ông «Tôi về ; Bầm bà tôi về».

Khi đưa người lớn đi xa, thì lúc cách biệt, người-nhỏ chúc cho người-lớn một lời như vậy :

Bầm ông xin ông đi mạnh giỏi.

Bầm bà xin bà đi mạnh giỏi.

Thưa anh, anh đi mạnh giỏi v. v.

Người-nhỏ khi nói chuyện với người-lớn thì phải đứng một bên, không nên đứng ngay mặt ; khi đi, thì phải nhường người-lớn đi trước ; khi ngồi thì phải nhường người-lớn ngồi trước.

Người-lớn trả chào, trả chúc cho người-nhỏ, thì dùng một tiếng dịu ngọt chi cũng được.

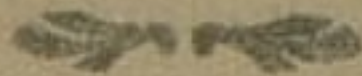
Mỗi khi nào ai cho mình cái chi, ai làm giúp cho mình việc chi, hay là nói giúp cho mình điều chi, thì mình phải tỏ tình mang ơn người ta. Tỏ tình ấy là nói :

Bẩm Tôi cảm ơn ông, Thưa Tôi cảm ơn chú v. v.

Bài văn đáp

Ai phải chào trước ? Khi nói chuyện, khi đi, khi ngồi với người-lớn, thì người-nhỏ phải giữ lễ-nghi thế nào ?

Khi nào tỏ tình mang ơn ? Làm sao mà tỏ tình ấy ?



Giống (*Le genre*)

Giống là cách chỉ nhơn vật có đực cái trống mái.

Luận giống, thì chữ tên có hai thứ = thứ có giống và thứ không giống.

Thứ có giống, thì có ba giống:

Giống dương gồm đờn ông, con đực, con trống.

Ví dụ: Cha, mèo đực, gà trống.

Giống âm gồm đờn bà, con cái, con mái.

Ví dụ: Mẹ, mèo cái, gà mái.

Giống nghi gồm chỉ cả một loại.

Ví dụ: Người, mèo, gà.

Cũng ở giống nghi, những chữ tên giùm, trong ấy có hai chữ khác giống nhập lại.

Ví dụ: Cha-mẹ, ông-bà.

Thứ không-giống gồm những vật không có đực cái, trống mái:

Ví dụ: Cái nhà. — Chiếc ghe. — Cuốn sách.

Câu hỏi

Giống là cái chi? Luận giống, thì chữ tên chia làm mấy thứ? Thứ có giống thì có mấy giống? Kể ra? Thứ không-giống gồm những vật chi?

Bài tập

Hãy đặt những chữ này vào cho mấy câu sau đây :
Đội. — Vác. — Gánh. — Khiêng. — Bưng. — Cồng. —
Xách. — Mang. — Rinh. — Quẩy.

Đề đồ lòng thông, xúng xính vô mình, mà đem đi, ấy là.... Đồ đề trong thúng hoặc trong cái đồ đựng khác, rồi một tay, hoặc hai tay, đem cái đồ đựng ấy đi, thì gọi là.... — Hai ba người bưng một món đồ, gọi là.... — Đồ treo hai đầu một cây đòn một người kê vai giữa đòn, mà đem đồ đi, ấy là.... Đề đồ trên vai mà đem đi, ấy là.... — Đề đồ trên lưng mà đem đi, gọi là.... — Cầm đồ lòng thông nơi tay mà đem đi, gọi là.... — Treo một gói trên một đầu đòn, để đầu đòn có gói lên vai mà đi, ấy là.... — Bưng hai tay, một món đồ nặng triệu triệu, ấy là.... —

Những chữ đề phân biệt giống dương với giống âm trong chữ tên chung là :

Về người :

Đờn ông. — Ông — Trai — Thằng — Lão, chỉ giống dương.

*Ví dụ : Người dờn ông
 Ông già
 Đứa con trai
 Thằng em nhỏ
 Lão tiều ;*

Đờn bà. — Bà — Gái — Con — Mẹ, chỉ giống âm.

Ví dụ : Người đờn bà
Bà-già
Đứa con gái
Con em nhỏ
Mẹ-tiểu.

Về thú và cây :

Đực. — Chỉ giống dương.
Bò đực ; cây đu đủ đực.

Cái. — Chỉ giống âm.
Bò cái ; Cây đu đủ cái.

Về chim chóc :

Trông. — Chỉ giống dương.
Gà trống ; Quạ trống

Mái. — Chỉ giống âm.
Gà mái ; Quạ mái.

Câu hỏi :

Làm sao mà phân biệt, giống khi nói về người, khi nói về thú và cây ? Khi nào nói về chim chóc ?

Bài tập

Hãy kiếm một chữ tên *giống âm*, mà đổi cho mỗi chữ tên *giống dương* sau này :

Thợ đờn ông. — Con trai. — Thằng em. — Lão câu. — Ông thầy. — Ông chủ điền. — Ông đốc. — Lão thầy bói. — Người thợ kỹ đờn ông. — Người tài phú

dòn ông. — Bác trai. — Người thợ vẽ dòn ông. —
 Thăng học trò. — Đứa học trò trai. — Con vịt trống. —
 Con chó đực. — Con dê đực. — Con chim trống. —
 Con công trống. — Con cá đực. — Con sấu đực. —
 Con rùa đực. — Con ngỗng trống. — Cây xoài
 đực. — Cây chuối đực. — Cá thia-thia trống.

Bài thuộc lòng.

Sương mới

Trời vừa rụng ; đêm còn phưởng phất.
 Cảnh mơ màng, mặt đất trùm sương.
 U minh ngoài nội trên ngàn.
 Nước xông nguì ngút, tợ màng khói bay.
 Người-di-dạo, chơn, giày cỏ ướt ;
 Dậm mát, im ; càng bước, càng vui.
 Gió mới, trên nhánh sọt sồi,
 Thầm rơi giọt lụy, áo người đập-sương.
 Mặt nhứt đã bay gương sáng suốt.
 Khắp cỏ cây, chiến hột nước ngời.
 Đậu hoàng chót là tốt-tươi,
 Trong ngàn, thêm cỏ da trời lặn vô.
 Cảnh trở lại giả đồ trang-sức.
 Ngọc đeo giăng, làm rực rỡ duyên.
 Khéo thay một bức thuyền-quyên.
 Hóa-nhi dọn vẽ trong miềng nước-non.

Bài văn đáp :

Hãy cắt nghĩa miêng, mỗi câu trong bài thi-văn này.

Bài tập

Hãy viết ra tán-văn, cái bài thi-văn này.

Bài học

Chữ để phân biệt giống, trong tên riêng của người là :

Văn, để chỉ tên người đờn ông.

Thị, để chỉ tên người đờn bà.

Vi dụ : Nguyễn-v-Nghĩa (đờn ông)

Nguyễn-thị-Nghĩa (đờn bà)

Có khi người ta bỏ phép này: người ta hoặc bỏ biệt *chữ văn, chữ thị* hoặc dùng chữ khác mà thế.

*Vi dụ : Trưng Trắc } tên hai chị-em anh hùng
 } nước Nam thuở xưa.*

Hồ-xuân-Hương, tên một bà thi-nhân annam thuở xưa.

Nguyễn-Du tên ông đặt truyện Kim-Văn-Kiều.

Phùng-khắc-Khoan, Tên một ông quan lớn annam xưa.

Câu hỏi :

*Chữ để phân biệt giống trong tên riêng người là chữ nào?
Người ta có dùng luôn luôn hai chữ ấy không?*



Bài tập

Những chữ sau này đều có nghĩa : dùng đồ-bén mà chia ra từ phần một món chi. Hãy dùng những chữ ấy cho trùng.

Cắt. — Đeo. — Chặt. — Chẻ. — Tiện. — Xắt. — Bằm. — Đốn. — Phứt. — Mứt. — Kinh. — Chém. — Bửa.

Bài tập

Hãy dùng những chữ sau này cho trùng ý mỗi câu : một gói, một xách, một bùng, một bùng, một nam, một nắm, một bùm, một bốc, một vốc, một nhúm, một vắt, một náng.

Đồ lấy bằng mấy đầu ngón tay giùm lại, kêu là một

Cơm bóp trong tay cho dính cục lại, là một

Đồ lấy trong bàn tay để úp gọi là một

Đồ lấy trong bàn tay để ngửa khum khum gọi là một

Một mớ tiềng đồng, sắp ra hình một khúc, cầm trong tay, gọi là một

Đồ bọc trong miếng giấy, miếng vải, kêu là một

Đồ cầm lòng thông nơi tay kêu là một

Rau cỏ cầm trong ngón tay cái với ngón trỏ giáp nhau, kêu là một

Một búp , mà ngón cái với ngón trỏ không giáp nhau, là một

Một bốc cứng trong bàn tay, kêu là một

Đồ đựng trong hai bàn tay giùm lại, là một

Đồ để trong thùng, trong rổ, trong tràng, vừa cho một tay hoặc hai tay dờ lên mà đem đi, kêu là một

SỐ (*Le nombre*)

Số là cách chỉ một, vật có một mình hay là nhiều.

Có ba số : số độc, số nhiều và số nghi :

Cửu tên ở số độc, là khi nào nó chỉ một người một vật mà thôi.

Ví dụ : Một người lính, người lính này.

Chữ tên ở số nhiều là khi nào nó chỉ nhiều người, nhiều vật.

Ví dụ : hai người lính, các người lính này.

Khi nào muốn chỉ chữ tên ở số nhiều thì đặt cửu những, các, mấy, chữ ở trước.

Ví dụ : Các người lính.

Những con ngựa.

Mấy cái xe chữ quân-tử.

Chữ tên ở số nghi là khi nào nó không chỉ rõ một người một vật, hay là nhiều người, nhiều vật.

Ví dụ : Nó đi mua sách.

Không biết một cuốn, hay là nhiều cuốn sách.

Câu hỏi

Số là cái chi ? Có mấy số ? Kể ra. Khi nào chữ tên ở số độc ? Khi nào chữ tên ở số nhiều ? Khi nào muốn chỉ số nhiều thì làm sao ? Khi nào chữ tên ở số nghi ?

Tiếng bổ (*Complément explicatif*)

Tiếng bổ của một chữ tên là một chữ tên khác nó thêm ý cho chữ tên ấy, đặt cho nghĩa rõ.

Ví dụ : Chiếc thuyền cây.

Chữ « *Cây* » nó thêm ý cho chữ « *Thuyền* » là tiếng bổ cho chữ « *Thuyền* ».

Tiếng bổ có khi liền có khi cách.

Khi liền, thì nó đứng khít chữ-tên, nó thêm ý.

Ví dụ : Chiếc thuyền cây.

Khi cách, thì nó có một chữ lót đứng trước nó.

Ví dụ : Chiếc thuyền bằng cây

Tiếng bổ liền hay cách, dùng lộn với nhau được, **miếng** là cần được rõ nghĩa thì thôi.

Ví dụ : Nhà ngói - Nhà bằng ngói

Câu hỏi:

Tiếng bổ của một chữ tên là chi? Tiếng bổ có mấy khi? Hai khi ấy dùng lộn được chăng?

Bài tập.

Hãy chỉ những tiếng bổ trong mấy câu sau này :

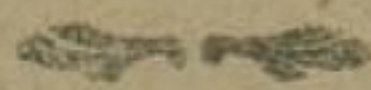
Chén đất, Nhà lá, Chiếu lát, Nệm rơm, Giày rơm, Guốc vòng, Giép da, Nón lá, Dù giấy, Rượu nếp, Xe hơi, Tàu khói, Tàu bướm, Xe song mã, Trâu một sừng, Người một mắt, Xứ lúa gạo.

Bài đọc và viết mò**Hãy chừa rượu.**

Rượu là mối thù nghịch của thế gian. Nó ngon-ngọt mà hại thâm ; nó dỗ dành mà giết lén. Nó và làm vui và cho thuốc độc. Nó chính là một món thuốc độc hiểm nghèo lắm, hiểm nghèo hơn vị-sang, hiểm nghèo hơn mã-tiền : nó không giết liền, một mình người bị nó thuốc như vị-sang mã-tiền ; nó lại lưu truyền cái độc nó cho con cháu người ấy ; nó lại gây sự khốn nan cho cả nhà người ấy, rồi mới giết người ấy đi.

Người uống rượu làm được tiền, thì uống cho ngoã nguê, không kể vợ con thiếu thốn. Uống vô-độ thì say sưa. Rượu vào lời ra ; say rồi hay nói bậy, hay gậy gố, hay đánh lộn ; có khi đâm chém nữa ; rồi bị hình tội, hoặc bị bệnh mà chết. Thấy đó thì biết rượu làm mất trí khôn, làm ngu, làm điên làm dữ tợn con người.

(Còn tiếp)



Tiếng giải (*Complément déterminatif*)

Tiếng-giải là một chữ tên dùng mà phân biệt một chữ tên khác.

Ví dụ : Miếng ruộng làng Vĩnh-Phước.

Chữ «làng» là tiếng-giải cho chữ ruộng, chữ «Vĩnh-Phước» là tiếng-giải cho chữ «làng».

Tiếng-giải có khi liền, có khi cách.

Khi liền thì nó đứng khít chữ nó giải nghĩa.

Ví dụ : Đất Chúa — Nhà tôi.

Khi cách thì nó có một chữ lót đứng trước nó.

Ví dụ : Đất của Chúa. - Nhà của tôi.

Tiếng-giải liền, tiếng-giải cách dùng lộn với nhau được, miễn là câu được rõ nghĩa thì thôi.

Ví dụ : Đất chúa = đất của chúa

Chữ-tên riêng đứng sau một chữ tên chung là tiếng-giải của chữ tên chung.

Ví dụ : Nước Langsa.

Vua Gialong.

Chữ Langsa, là tiếng-giải của chữ nước.

Chữ Gialong, là tiếng-giải của chữ Vua.

Câu hỏi :

Tiếng giải là tiếng chỉ? Tiếng-giải có mấy khi? Những khi ấy dùng lộn với nhau được không? Chữ tên riêng đứng sau một chữ tên chung, là tiếng gì, của chữ tên chung?

Bài tập :

Hãy chỉ những tiếng-giải trong những câu sau này:

Con bò của người nhà-quê. — Cây súng của người lính. — Đất này là đất của chùa Tháp-Phước. — Hàng hóa nước Langsa. — Sữa bò-Sữa dê. — Cuốn sách đưa học trò.

Xứ Long-Hồ. — Vua Lê-Lợi. — Đất Bắc-Kỳ. — Sông Nhi-hà. — Sách Phong-hóa. — Vè «con cua». — Một bao-gạo. — Một bầu nước. — Mỏ vàng. — Mỏ bạc. — Mạch nước. — Mạch dầu. — Áo thầy tu. — Gậy lão mù. — Búa ông tiên. — Riu thợ mộc. — Lưới lão chài. — Cần ông câu. — Ruộng chủ điền. — Đời Minh Mạng. — Năm 1920.



**Tiếng trùng âm, Tiếng trùng nghĩa,
Tiếng phản đối, Tiếng đồng căn.**

Tiếng trùng âm (*Homonymes*)

Tiếng *trùng âm* là những chữ đọc một giọng, mà không phải một nghĩa.

Ví dụ : Sắc = Vẽ lịch sự.

Sắt = Loại kim.

Đá = Loại thạch.

Đá = Đánh bằng cái chơn.

Tiếng trùng nghĩa : (*Synonyme*)

Tiếng *trùng nghĩa* là những chữ nào có một nghĩa với nhau.

Ví dụ : Đợi = Chờ.

Vô = Vào.

Ung = Chịu, đành.

Tiếng phản đối : (*Antonyme*)

Tiếng *phản đối* là những chữ nào mà cái nghĩa trái ngay với nhau.

Ví dụ : Tới — Lui.

No — Đói.

Tối — Sáng v. v.

Tiếng đồng căn. (*Mots de même famille*)

Tiếng *đồng căn* là những chữ giùm, do một chữ cội rễ nọ mà ra.

Ví dụ : Xe ngựa ; Xe bò ; Xe máy ; Xe hơi ;
Xe lửa ; lấy chữ xe mà làm cội rễ,
đều là chữ *đồng căn*. Nghĩa là một
gốc với nhau.

Câu hỏi

Tiếng trùng âm là chi ? Tiếng trùng nghĩa là chi ?

Tiếng phản đối là chi ? Tiếng đồng căn là chi ?

Nghĩa chánh ; Nghĩa tĩ.

Cái nghĩa của *một chữ*, có khi là *chánh*, có khi là *tĩ*.

Nghĩa chánh.

Một chữ kia dùng theo *nghĩa chánh*, là khi nào cái nghĩa ấy tự nhiên.

Vì dụ : Lửa trong bếp.
Lửa trong lò.

Nghĩa tĩ.

Một chữ kia dùng theo *nghĩa tĩ* là khi nào người ta mượn cái nghĩa của chữ ấy mà đặt giả tĩ cho một chữ khác.

Vì dụ : Lửa giận.
Lửa lòng.

Câu hỏi :

Một chữ dùng được mấy nghĩa ? Chữ dùng theo nghĩa chánh, thì là sao ? Chữ dùng theo nghĩa tĩ thì là sao ?

Bài tập :

Hãy nói trong những câu sau này, chữ nào dùng theo nghĩa chánh, chữ nào dùng theo nghĩa tĩ.

Một tai năm. — Con mèo rách tai. — Một con ngựa dục. — Một con dao phay. — Một tấm giấy đỏ. — Một tấm lòng son. — Lá cây. — Lá đơn. — Cái chơn bàn. — Cái chơn con ngựa. — Cái mũi ghe. — Người mũi cao. — Vận đen. — Vận đỏ. — Áo đen. — Khăn đỏ.

Phép-biến. (*Analyse des mots*)**Phép biến-**

Biến là phân-biệt *loại, giống, sô* và phân-việc của những chữ đứng trong một câu.

Muôn *biến* một chữ tên, thì phải nói nó là *chữ tên chung* hay *riêng, giống nào, sô nào*, nó làm phân-việc gì trong câu.

Ví dụ : Thuyền cây.

Thuyền : Chữ tên chung không giống, sô nghi.

Cây : Chữ tên chung không giống, sô nghi, tiếng-bổ của chữ thuyền.

Câu hỏi :

Biến là làm chi? Làm sao mà biến một chữ tên ?

Về sự đặt đề. (*de la composition*)**Bài đọc :**

Đặt đề — Đặt đề là tỏ ý-tư mình về một điều một cuộc chi.

Đề — Cái đề là một cái điều, cái cuộc, cái vật nó làm cơ cho mình *đặt-đề*.

Thẻ-thức — Cái *thẻ-thức* là cái bản trong ấy mình phân, từ chặng, cái ý đề và mình viết phỏng, nơi mỗi chặng, những ý tư thuộc về chặng ấy.

Cái thể-thức chia làm ba phần :

Phần Nhập — Phần Luận — Phần Kết.

Phần nhập— Ấy là phần nói sơ cho người ta biết cái ý đề.

Phần luận— Ấy là phần tỏa đông-dài cái ý đề.

Phần kết— Ấy là phần trong ấy người đặt-đề nương theo ý trong phần-luận, mà tỏ ý-kiến của mình

Đặt-đề thì phải có ý tứ nhiều.

Muốn có ý-tứ nhiều thì phải suy nghĩ cái đề cho chín, cho-muồi.

Đương suy nghĩ thì lập cái *Thể-Thức* của cái đề luông một lược. Rồi phải xem xét cái *thể-thức* lại cho ý tứ sắp trùng thứ tự.

Rốt lại ta nương theo cái *thể-thức* mà đặt.

Đặt thì lựa chữ *dùng-nghĩa* mà dùng.

Đừng làm câu dài dặc dặc mà rối ý tứ đi.

Phải dùng lời thanh-thao.



Bài đặt đề

Đề: Một cuộc câu:

Thề thốt, Phần nhập — Dịp rảnh. Hai ba anh em
bạn rủ nhau đi câu.

Sắm đồ-đủ: nhọ cần, lưỡi
mồi. Định ngày đi câu.

Phần luận — Anh em tụ tập tại đâu? Giờ
nào. Kéo nhau đi. — Kiểm
chỗ có bóng mát nơi mé
Rạch. — Mỗi người mỗi
cần, mạnh ai nấy câu. —
Thả câu. — Chờ đợi ước
mong.

Ai nấy cũng nôn trơng
bụng; Muốn câu cho hơn
bạn mình. — Rồi cuộc ai
được cá nhiều? Cá ấy
dùng làm tiệc nhỏ. — Anh
em chung vui.

Phần kết — Ai nấy đều đẹp dạ và
mong câu nữa.

Đề : Một cuộc-bơi-đua

Thể thức.— Phần nhập— Ngày lễ chánh chung (14 tháng bảy langsa). Có nhiều cuộc-chơi. Cuộc bơi-đua lớn hơn các cuộc khác.

Phần luận— Ghe lường annam, ghe ngo cao mên. Người bơi đông. Ghe xem như con rít lớn lội trên mặt nước.

Sắp ghe, Cờ phát.—
Ghe phát bơi. Chiếc xom ra trước chiếc chìm ; chiếc tranh, chiếc thả trôi.

Bơi quanh mấy cây cờ hiệu lệnh rồi, ghe nào bơi tới trước thì được cờ hạng nhất. Có cờ hạng nhì, hạng ba nữa.

Phần kết— Cuộc bơi-đua coi ngộ lắm. Nhờ nó làm nổi dậy cuộc lễ.

Chữ-trợ. (*des Particules*)**Chữ-trợ.**

Chữ-trợ là những tiếng dùng mà rao rằng một chữ tên kia là rõ nghĩa ; hoặc dùng mà kêu một chữ khác cho trùng, hoặc dùng mà làm tiếng giùm với một chữ khác.

Có ba thứ *chữ trợ* :

Chữ cặp : Cái, con (Cái dao, con chó)

Chữ kêu : Sợi, cuốn (Sợi chỉ, cuốn sách)

Chữ ráp : Sự, việc (Sự khôn, việc ruông)

Những chữ nào đứng kế sau một chữ-trợ đều tại chữ-trợ ấy, mà thành chữ tên.

Ví dụ : Cái khôn ; Sự thương. — Bài học.

Câu hỏi :

Chữ trợ là chữ chi ? Có mấy thứ chữ trợ ?

Những chữ đứng với chữ trợ, thì đổi ra thể nào ?

Bài đọc và viết mở :**Sự kính đám táng.**

Theo lễ nghi trong thiên hạ, thì ai ai cũng phải kính đám-táng, bất kỳ đám-táng lớn, hay nhỏ, giàu hay nghèo — Cũng như ta phải kính mọi mực, năm mồ hoang, cỏ lấp ngoài đồng, với cái lăng đồ sộ, tường dày cột cao.

Khi thấy đám-táng đi qua, thì ta phải tỏ lòng kính, là cất nón, hoặc nghiêng dù, hoặc nghiêng mình mà làm lễ, người cỡi ngựa, phải xuống ngựa ; Người ngồi xe phải xuống xe, đứng lại nhường đường cho đám-táng đi qua.

Những người giữ lễ nghi như vậy là người có lòng nơn và biết phép lịch sự. Những đứa bỏ lễ nghi ấy, đều là đứa vô-lâm, và thất giáo.

Chữ cặp (article)

Bài học-

Chữ cặp là những chữ để làm đầu một chữ tên, và để chỉ rằng *chữ tên* nào đó, là rõ nghĩa.

Ví dụ : Cái nhà — Con ngựa.

Chữ Cái — *Con*, đều là chữ cặp.

Những chữ cặp là :

Cái, để chỉ món đồ, ở số độc : *Cái nhà*.

Con, để chỉ con thú vật, ở số độc : *Con ngựa*.

Những } để chỉ người, đồ, thú vật, ở số
mấy }
các } nhiều.

Ví dụ : Những cây cối.

Các người lính.

Mấy đám ruộng.

Phô }
Chữ } để chỉ người, ở số nhiều.

Phô ông — (Các ông)

Chữ quân tử (Các quân tử)

Chữ cặp, Cái, cũng có dùng mà chỉ người ở số độc.

Ví dụ : *Cái người* đồn ông, *Cái người* đồn bà.

Nhưng mà thường thường người ta bỏ đi và nói : *Người* đồn ông, *Người* đồn bà.

Chữ cặp «Con» cũng có dùng mà chỉ món đồ ở số độc.

Ví dụ : *Con dao*. — *Con gậy*. — *Con roi*. — *Con số*.

Câu hỏi

Chữ cặp là chữ chi ? Hãy kể những chữ cặp ? Chữ cặp «Cái» để chỉ món đồ, có khi nào dùng mà chỉ người chẳng ? Chữ cặp «Con» để chỉ con thú vật, có dùng mà chỉ món đồ chẳng ?

Sự bớt chữ-cặp

Người ta bớt *chữ cặp* trong những khi sau này :

1^a (*một là*) — Khi nào chữ *tên* đứng với một chữ-*kêu*.

Ví dụ : ước muốn nói : Cái chiếc ghe.
thì phải nói : Chiếc ghe.

Có khi, trong một chữ-tên-giùm, có chữ *ráp*, người ta cũng bớt chữ cặp được.

Ví dụ : ước muốn nói : Cái việc học của anh.
thì nói : Việc học của anh.

2^a (*hai là*) — Khi nào *chữ tên* chỉ cái đồ đựng trong.

Ví dụ : Một cái *thùng*, chỉ đồ bao ngoài.
Một *thùng*, chỉ đồ đựng trong.

3^a — Khi nào *chữ tên* đã tỏ rõ, không còn e sự lộn xộn.

Ví dụ : ước muốn nói : Cái nhà của tên An.
thì nói : Nhà của tên An.

4^a — Khi nào người ta muốn dùng *chữ-tên* về số nghĩ hoặc về số nhiều.

Ví dụ : Tôi thấy nhà tốt lắm.
Làng này có bao nhiêu nhà?

5^a— Khi nào người ta muốn dùng một chữ tên kia theo chữ thông-xưng, nghĩa là chữ chỉ cả một-loại.

Vi dụ : Trong nước Nam, nhà cất bằng ngói, bằng lá, bằng tranh.

6^a— Khi nào người ta muốn chỉ một mớ, một phần, đồ nói trong một chữ thông-xưng.

Vi dụ : Nó ăn cơm; Nghĩa là ăn một mớ cơm.

Tôi có lúa : Nghĩa là tôi có một mớ lúa

Cho nhớ :

Không có dùng chữ-cấp trong những tiếng để chỉ địa phận và ngày giờ : như là Xứ, Nước, Quận, Phủ, Huyện, Tổng, Làng, Thôn, Ấp, Năm, tháng, ngày, giờ khắc, phút.

Vi dụ : Nói : Một nước, một ấp, một giờ. không nói : Một cái nước, một cái ấp, một cái giờ.

Câu hỏi :

Trong những khi nào người ta bớt chữ cấp? Trong những tiếng chỉ địa phận, người ta dùng chữ cấp không?

Chữ-kêu (*des appellatifs*)

Chữ-kêu là những chữ tên dùng mà kêu cho trùng chữ tên khác.

Vi dụ : Chiếc ghe.

Tấm ván.

Chữ « *Chiếc*; *Tấm* » là chữ kêu.

Những chữ kêu thường dùng là: *Chiếc*, *Sợi*, *Cây*, *Miếng*, *Tấm*, *Đồng*, *Viên*, *Cuốn*, *Hột*, *Mùi*, *Tay*, *Múi*, *Lưỡi*, *Đám*, *Thớt*, *Bộ*, *Ổ*, *Củ*, *Cộng*, *Tàu*, *Thanh*, *Điều*, *Trái*, *Cô*, *Bánh*, *Phát*, *Khúc*, *Hòn*, *Khoanh*, *Ngon*, *Mối*, *Tập*, — *Bạn*, *Món*, *Ổng*, *Đầu*, *Phong*, *Đôi*, *Cặp*.

Câu hỏi :

Chữ kêu là chữ chi? Hãy kể ra một ít chữ kêu.

Bài tập

Hãy dùng những chữ kêu sau này mà đặt cho chữ tên phải nghĩa.

Tay (*vi dụ :* tay chuỗi) — *xấp* (*xấp vải v. v.*) — *Cuốn* — *Tấm* — *Tờ* — *Lá* (*Lá đơn v. v.*) — *Nóc* (*Nóc làng*) — *Chiếc* — *Đôi* — *Cây* — *Mũi* (*Mũi tên v. v.*) — *Lưỡi* (*Lưỡi gươm v. v.*) — *Khẩu* (*Khẩu súng v. v.*) — *Bức* — *Miếng* (*Miếng dáy v. v.*) — *Múi* — *Ổng* (*Ổng tre*) — *Cánh* (*Cánh cửa v. v.*) — *Vuôn* (*Vuôn rào v. v.*) — *Vóc* (*Vóc lãnh v. v.*) — *Khúc* (*Khúc vải v. v.*) — *Đồng* — *Đấng* (*Đấng tạo hóa v. v.*) — *Viên* (*Viên quan v. v.*) — *Điều* —

Quan (Quan tiền v. v.)—Hột—Trái—Cỗ (Cỗ xe v. v.)—Đòn (Đòn bánh v. v.)—Thớt (thớt tượng v. v.)—Bộ (bộ sách v. v.)—Miếng (miếng bánh v. v.)—Ồ (ồ bánh)—Củ—Đám—Phiên (phiên xâu v. v.)—Tàu (tàu lá v. v.)—Bữa (bữa cơm)—Cộng—Sợi—Tao—(tao dây v. v.)—Viên (viên đạn v. v.)—Đầu (đầu tóc v. v.)—Huờn—Liều—Tê—Thang—Nồi (nồi trà v. v.)—Cục—Phong—Bồn (bồn tơ v. v.)—Đạo (đạo binh v. v.)

Bài tập

Hãy làm y như bài trước.

Ông (ông quan v. v.)—Bà (Bà vải v. v.)—Người (người lính v. v.)—Tên (tên lính v. v.)—Đứa (đứa học trò v. v.)—Thằng (thằng bối v. v.)—Thanh (Thanh gươm v. v.)—Phát (phát súng)—Hòn—Bánh—Nan—Khoanh—Món (món bánh v. v.)—Ngoai (ngoai dây)—Vi (vi sao)—Nuộc—Mối—Ngọn—(ngọn cờ)—Cuộc (cuộc đất)—Về (về cơm cháy)—Bông (bông sứ v. v.)—Đôi (đôi dăng)—Tập—Cơn—Vị (vị thuốc v. v.)—Câu (câu thai)—Bài (bài phú v. v.)—Thếp (thếp đèn v. v.)—Bàn (bàn cờ)—Hàm (hàm râu)—Buồng—Quày—(Đầu (xâu, thuốc)—Vật (chài lưới)—Rê.

Bài học

Chữ nào không có *chữ kêu*, thì người ta lấy *chữ cặp* «Cái» mà kêu.

Ví dụ : Ve—hủ = Cái ve—Cái hủ.

Có chữ không dùng *chữ cặp*, *chữ kêu* nào hết : Cha mẹ—Cha con—Anh em v.v.

— Sự bớt chữ kêu. —

Bớt được chữ kêu trong những câu sau đây :

1_a— Khi *chữ tên* đã chỉ rõ, không có sự lộn xộn được.

Ví dụ : Anh có cho tôi mượn một cuốn sách :
Tôi sẽ trả sách ấy cho anh. (Bớt chữ cuốn)

2_a— Khi *chữ tên* dùng về số nghi hoặc số nhiều.

Ví dụ : Sách bảy giờ mắc quá.
Sách là Sách.

3_a— Khi *chữ tên* dùng như một *chữ thông-xưng*.

Ví dụ : Ai ưa coi sách thì được mạnh trí.

4_a— Khi nào muốn chỉ một *mớ đồ* nói trong *chữ thông-xưng*.

Ví dụ : Tôi ăn xoài (không nói «trái xoài»)

5_a— Khi nào người ta muốn chỉ đồ đựng trong.

Ví dụ : Một ghe xoài (không nói : một chiếc ghe trái xoài)

Câu hỏi :

Không có chữ kêu, thì phải làm sao ? Khi nào người ta bớt chữ-kêu ?

Bài tập :

Hãy sửa những câu sau này cho đúng tiếng Annam.

Trong mấy cái-nhà-in, tôi thấy có bán cuốn sách.

Trại cưa này có bán tấm ván mà không có bán cây-cột.— Bên xứ Ấn-độ, người ta dùng thớt tượng có bắt-bánh, mà đi đường xa. Xứ Nam-kỳ, sanh hột lúa nhiều lắm; cũng có sanh củ khoai, cây mía, trái chuối, trái xoài, con cá, con tôm. Tôi chớ lại một chiếc ghe trái sơn-trà.

Đến mai mầy sẽ đi mua một cái bao hột lúa cho con ngựa của tao ăn. Lò gốm làm cái lu cái hủ— Lò gạch làm tấm gạch, tấm ngói.



Chữ-ráp (*des affixes*).

Chữ ráp là những chữ để ráp với chữ khác dạng làm ra một *chữ-gium*.

Ví dụ : Việc-làm, Sự nói, Cuộc chơi.

Chữ Việc, Sự, Cuộc, là *chữ-ráp*.

Những chữ ráp thường dùng là :

Sự — việc. — cuộc.

chuyên— vụ— lời. tiếng— chữ — phép— Con
— Tánh— Lòng— Bề— Đều— Tinh— Nồi—
Sức— Bản— Buổi— Bữa.

Khi nào không có sự tõi cái nghĩa của câu nói, thì người ta bớt *chữ-ráp*, được.

Vì muốn nói : Sự làm-biếng là xấu, Sự ăn uống nhiều không tốt.

thì nói : Làm-biếng là xấu; ăn uống nhiều không tốt.

Chữ-ráp, nhập với *chữ-tên*, hoặc với *chữ-phụ*, hoặc với *chữ-cốt* mà làm ra *chữ-tên-gium*.

Ví dụ : Thợ-bạc (chữ ráp với chữ tên «bạc»)

Bề-cao (chữ ráp với chữ phụ «Cao»).

Thợ-sơn (chữ ráp với chữ cốt «Sơn»).

Câu hỏi :

Chữ ráp là chữ chi? Những chữ ráp thường dùng là chữ nào? Khi nào người ta bớt chữ ráp? Chữ ráp nhập với chữ nào mà làm chữ *gium*?

Bài tập :

Hãy gạch một nét dưới những chữ ráp dưng trong mấy câu sau này :

Đưa học trò này đả thảo phép cộng, phép trừ, phép nhân và phép chia. — Cái nhà này, sức-rộng coi không bao nhiêu : bề-cao, bề-ngang, bề-dài nó không có mấy thước. — Đưa nhỏ nào có tánh chơn-chất, thì sẽ nên người đức-hạnh. — Con đòi dưng mà đở đồ nặng. — Con-cúi dưng mà dốt ngòi súng.

Bài thuộc lòng**Ông tiều không-tham**

- 1 Tiều rằng : chẳng dám ngồi lâu.
- 2 Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên.
- 3 Hán Minh đặt gỏi lay liền.
- 4 « Ông cứu được Văn-Tiên bạn lành.
- 5 Này bai lượng bạc trong mình,
- 6 Tôi xin báo đáp chút tình cho ông».
- 7 Tiều rằng : « Vốn lão tình không.
- 8 Một mình ngư-ngần non tòng bôm mai.
- 9 Tấm lòng chẳng muốn của ai.
- 10 Lánh nơi danh-lợi, chông-gai, cực-lòng.
- 11 Kìa non, nọ nước ; thông dong,
- 12 Trăng thanh gió mát, bạn cùng hưu nai.
- 13 Công-hầu, phú-quí mặc ai.
- 14 Lộc rừng gánh vác, hai vai, tháng ngày».

(Rút trong thơ *Lục-vân-Tiên*) của Nguyễn-dinh-Chiều

Bài văn đáp :

- | | |
|-----------------|---------------------------------------|
| Trong câu thứ 2 | Chợ phiên nghĩa là gì ? |
| » 3 | Đặt gối nghĩa là gì ? |
| » 7 | Tinh-không nghĩa là chi ? |
| » 8 | Non lòng là cái chi ? |
| » 10 | Danh lợi là chi ? |
| » 13 | Công-hầu là chi ? Phú-quí
là chi ? |
| » 14 | Lộc rừng là chi ? |

Bài tập :

Hãy đặt ra tán văn cái bài thi-văn: Ông tiên không tham.

Bài tập.

Hãy thêm vào mỗi câu sau đây, một chữ trùng nghĩa lựa trong mấy chữ này : *Mây, Móc, Khói, Ngút, Sương, Mù, Mưa, Hơi.*

Nước trong sông, ngoài biển, bị nắng gió thì lên
 Hơi nước bay lên cao, đọng lại thành
 Mây rải xuống thành
 Hơi nước ở cao làm mù mịt trời, kêu là
 Mưa nhỏ, tiếng thường kêu mưa mây, gọi là
 Hơi nước bay mịt trên mặt đất, mặt nước
 làm cho khó việc đi ghe, đi tàu, kêu là
 Những hơi nước, thừa thớt, bay ban đêm, làm cho
 tươi cỏ-cây kêu là Vật chi cháy, thì có
 lên

Bài học.**Chữ phụ** (*des adjectifs*)

Chữ phụ là chữ đứng kề một *chữ tên* để thêm ý, hoặc để phân biệt *chữ tên* ấy.

Có hai thứ *chữ phụ*: chữ phụ để thêm ý, gọi là *chữ phụ bổ*; và chữ phụ để phân-biệt gọi là *chữ phụ giải*.

Chữ phụ bổ

Chữ phụ bổ là chữ để chỉ người kia, con chi đó món chi đó ra thế nào.

Ví dụ: Tên lính dạn.
Con ngựa lạ.
Cây gươm bén.

Chữ «dạn, lạ, bén» đều là *chữ phụ bổ*.

Chữ phụ bổ đứng sau chữ tên luôn luôn.

Nhiều *chữ tên*, bởi cách dùng, mà ra hình như *chữ phụ bổ*.

Ví dụ: Dừa nước. — Cá biển. v.v.

Tùy ý, nếu coi chữ «Nước» với chữ «Biển», như chữ-tên, thì nó thành «*tiếng bổ*»; Nếu coi nó như *chữ-phụ*, thì nó là *chữ phụ bổ*.

Câu hỏi

Chữ phụ là chữ chi? Có mấy thứ chữ phụ? Chữ phụ bổ là chữ chi? Chữ phụ bổ đứng trước hay sau chữ tên? Chữ tên có đứng làm chữ phụ được chăng?

Bài tập.

Hãy dùng những chữ phụ sau này mà ráp câu :

Lành.— Thơm.— Xinh.— Cộc.— Thỏ.—
Min.— To.— Nhỏ.— Yếu.— Mạnh.— Dịu.—
Cứng.— Chua.— Ngọt.— The.— Cao.— Xa.—
Rộng.— Hẹp.— Dài.— Vắn.— Nghèo.— Giàu.—
Sáng.— Hèn.— Thanh.— Trong.— Đục.— Đo.—
Vàng.

Bài học .

Chữ phụ bổ có khi-giùm lại đôi bà tiếng, ấy là chữ phụ bổ giùm.

Ví dụ : Có-duyên; biết ơn; biết đều.

Chữ tiếp Người ta gọi chữ tiếp cho một chữ phụ, những chữ nào đứng sau chữ phụ ấy mà tiếp nghĩa nó.

Ví dụ : Tốt bộ; Lẻ tay; dở mặt.

Chữ «Bổ, Tay, mặt» là chữ tiếp cho mấy chữ-phụ «Tốt, Lẻ, dở».

Câu hỏi :

Chữ phụ bổ-giùm là chữ chi? Chữ tiếp của một chữ phụ bổ là chữ chi?

Bài tập .

Hãy dùng những chữ phụ bổ-giùm sau này mà làm ra câu:

Có-gan.— Làm-biếng.— biết-đều.— Có-phép.— hay-
chữ.— Có-cửa.— Có-duyên.— Vô-duyên.— Đức-
hạnh.— Hay-cười.— Hay-hát.— Hay-khóc.— Hay-
nói.

Ví dụ : Người dòn-bà hay nói là người ít-nết.

Bài đọc và viết mô .**Hãy chữa rượu (tiếp theo)**

Người uống-rượu lại còn truyền máu độc, máu hư vi rượu, của nó, cho con cái nó, nên chúng nó sinh ra thì ngu ngốc, èo nột, hay bệnh-hoạn.

Nó làm gương say sưa, hung dữ cho con cái nó. Chúng con nó theo gương xấu ấy mau lắm, vì thường ngày, chúng nó thấy cha uống rượu, và cũng bởi chúng nó sẵn có máu rượu trong mình, lại cũng vì chúng nó sẵn ngu ngốc, nên không phân sự-quấy sự-phải được. Chúng nó thêm cho thế gian một đám bệnh rượu trẻ, nghĩa là thêm một đám ngu, một đám dữ, một đám hồ đồ, một đám bệnh-hoạn nó còn dài ngày mà la lết trên mặt đất này, là nơi nó làm hại nhiều hơn làm lợi : vì nó sẽ lưu truyền, đông, vô-ích mà thiệt cho đời, cái nòi hư của nó, trên thế gian này.

(còn tiếp)

Bài văn đáp :

Hãy trả lời viết cho những mấy câu-hỏi sau này: Con cái của người uống rượu ra thế nào? Cái gương của người uống rượu xui giục con cái nó ra làm sao? Sự chúng nó sống trên đời này, hơn hay là thiệt cho thế gian? Tại Sao vậy?

Bài học.**Chữ-phụ-giải**

Chữ phụ giải là một chữ phụ để giải cho biết một chữ-tên kia dùng theo ý nào.

Ví dụ : Cái nhà này.

Chữ «*này*», nó giải cái ý dùng chữ «*nhà*», là một *chữ-phụ-giải*.

Có bốn thứ chữ phụ giải : Chữ phụ chỉ : chữ phụ đếm ; chữ phụ hỏi, với chữ phụ trông.

Câu hỏi :

Chữ phụ giải là chữ chi ? Có mấy thứ chữ phụ giải ?

Bài đặt đề :

Đề : Người làm ruộng

Trong ý, các trò tưởng người làm ruộng là thể nào ?

Sự có gan, sự cực-khổ, và sự có-ích của người làm ruộng.

Ở trong đồng, được thanh-khi, được thông-dong khỏi sự tùng-phục lắm v. v.

(Các trò hãy ra sức mà lập cái « Thể thức » những bài đặt đề cho quen.)

Bài học**Chữ phụ Chỉ**

Chữ phụ chỉ là chữ để chỉ người, vật mà người ta đang nói, đang khỏi sự lộn-xộn với người, vật khác.

Ví dụ : Cuốn sách này, Cái nhà ấy.

Những chữ phụ chỉ là :

Nay, này, ni, để chỉ người, vật ở gần.

Ấy kia, nọ, đó, (đấy) để chỉ người, vật ở xa.

Muốn chỉ giống số thì phải gia vào chữ tên, một chữ chỉ-giống, chỉ số, chớ chữ phụ chỉ, không có chỉ giống, số, được.

Ví dụ : Con chó đực này, Mấy con chó đực này.

Con chó cái này, Mấy con chó cái này.

Cho nhớ

Chữ «nay» dùng để chỉ ngày giờ, và để đặt lời trong một cái giấy tờ chi.

Ví dụ : Ngày nay, đêm nay, năm nay, đời nay, nay tờ, nay thơ v. v.

Người ta cũng nói ngày này, năm này, và lại nói «giờ này, buổi này» chớ không nói «giờ nay, buổi nay».

Câu hỏi

Chữ phụ chỉ là chữ chi? Hãy kể chữ phụ ấy? Muốn chỉ giống số thì phải làm sao?

Bài tập.

Hãy dùng chữ nay với chữ nầy cho những câu sau nầy.

Năm...mùa màng trùng.— Tháng....mưa
nhiều — Ngày....có xe lửa.— Bữa.....anh tôi đi
Saigon.— Giờ.....hôm qua tôi có gặp anh.— Cái
thơ.....thiếu chữ....thơ.— Khi viết thơ cho người
lớn, câu dứt lời là chữ.....kính.— Chữ dứt lời
trong thơ gửi cho người nhỏ, là chữ.....lời. Đêm
.....có sao nhiều.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT-NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Bài học.**Chữ phụ đếm**

Chữ phụ đếm là những chữ để gia vào chữ tên, dạng mà đếm.

Chữ phụ đếm là một, hai, ba, bốn, trăm, ngàn, muôn, rưởi, nửa. v. v.

Muốn đếm thứ, thì lấy *chữ phụ đếm*, mà đặt với chữ «*Thứ*» chữ «*Hạng*».

Ví dụ : Thứ nhất, hạng nhất, hạng nhì.

Cho nhớ :

Thứ một, thì nói thứ nhất (hạng nhất)

Thứ hai, thì nói thứ nhì, hoặc thứ hai, (hoặc hạng nhì.)

Thứ bốn, thì nói thứ tư,

Muốn viết tắt thì viết như vậy.

Thứ nhất (th 1). hạng nhất (hg 1)

Thứ mười (th 10). hạng tám (hg 8) v. v.

Câu hỏi :

Chữ phụ đếm là chữ chi? Chữ phụ đếm là chữ nào? Muốn đếm thứ thì làm sao?

Bài học.**Chữ phụ hỏi**

Chữ phụ hỏi là chữ phụ dùng mà hỏi.

Ví dụ : Con ngựa nào ?

Những chữ phụ hỏi là : *nào, nao, chi, gì, mấy.*

Cho nhớ :

Chớ lộn chữ «*mấy*» để chỉ số nhiều, với chữ «*mấy*» để hỏi.

Chữ «*mấy*» để chỉ số nhiều thì chỉ một chữ tên ý đã ắt-chất.

Ví dụ : Tôi sẽ trả cho anh, *mấy* cuốn sách mà anh cho tôi mượn hôm trước.

Chữ «*mấy*» để hỏi thì nghĩa là «*bao nhiêu*» và đứng với một chữ tên ý không ắt-chất.

Ví dụ : { Cuốn sách này giá *mấy* ?
 { Anh có *mấy* cuốn sách ?

Câu hỏi :

Chữ phụ hỏi là chữ *chi*? Chữ phụ hỏi là chữ *nào*?

Bài tập.

Hãy gạch dưới những chữ phụ-hỏi dùng trong những câu sau đây.

Anh cỡi con ngựa nào? Biết thuở nào con cá nhào khỏi bực? Nó muốn làm việc chi? Anh sẽ nói chuyện gì với nó? Chú có mấy cái nhà. Mấy cái nhà ấy cất bằng ngói hay lá?

Anh biểu nó kêu những thợ gì? Người thợ nào muốn đi làm? Còn mấy người nào không muốn? Trong mấy người này, mấy người muốn đi. Mấy người không?

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT-NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Bài học.**Chữ phụ trống**

Chữ phụ trống là chữ phụ, nó-giải, cách
bơ thờ, một chữ tên kia.

Vi dụ : Vài cuốn sách.
 It cái nhà.

Chữ phụ trống là: Vài, Hết, Cả, Mỗi, Nào,
Mọi, Kia, Nọ, Chi, Gì, Mười, Sao.....
Vây; Nào..... này, Hết thấy, Cả và, v.v.

Vi dụ : Vài người,
 Người kia.

Có nhiều chữ, khi là chữ phụ hỏi, khi
là *chữ phụ trống*.

Hễ *chữ phụ hỏi*, thì trong câu, có ý hỏi
rõ ràng.

Vi dụ : Anh mua cuốn sách chi, tiệm nào?
Hễ chữ phụ trống thì câu có ý bơ thờ.

Vi dụ : Tôi không muốn mua sách chi,
cũng không muốn tới tiệm nào.

Câu hỏi :

Chữ phụ trống là chữ chi? Chữ phụ trống là chữ
nào? Có chữ nào khi là chữ phụ hỏi, khi là chữ phụ
trống chẳng?

Bài tập :

Hãy chỉ những chữ-phụ dùng trong mấy câu sau này :

Cha sau con vậy. Người nào làm, người nấy chịu.
Tôi đã đi đủ xứ. Mấy đứa nhỏ này là con một nhà.—Ghe phen,thầy dặn bây đừng làm biếng.—Nếu mỗi—mỗi người, mỗi ngày bớt một chiêm trong sự lảng-phi, thì cả thầy xứ ta, mỗi ngày để dành được bốn muôn đồng bạc. Nào là anh em ruột. Nào là anh em bạn, đều tới nhà nó mà viếng thăm vui mừng.



Bài thuộc lòng**Cảnh Thanh Minh**

Ngày xuân con én đưa thoi.
Thiều-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi. (1)
Cỏ non, xanh tậm chơn trời.
Nhành lê trắng điểm, một vài bông hoa.
Thanh minh trong tiết tháng ba.
Lễ là Tảo-mộ; hội là Đạp-Thanh.
Gần xa, nao nức yển-anh.
Chị em sắm sửa, bộ hành chơi xuân.
Đạp đều tài-tử giai-nhân.
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
Ngồn-ngang gồ-nồng kéo lên.
Thoi vàng bỏ rắc, tro tiền giấy bay.
(Rút trong Kim-vân-Kiều của Nguyễn-Du)

Bài văn đáp:

Con én đưa thoi nghĩa là chi? Câu văn thứ 2, nghĩa là chi? Yển anh nghĩa là chi? Tài tử, giai nhân nghĩa là chi? Hãy cắt nghĩa hai câu chót.

(1) Thiều quang là cái yển sáng xinh tốt, trong mùa xuân có 3 tháng (giêng, hai, ba) Nghĩa là 90 ngày. Trong 90 ngày sáng sủa xinh tốt ấy, thì sáu mươi ngày đã qua rồi. Tháng giêng, tháng hai đã mãn rồi. Rày là tháng ba.

Bài học.**Chữ-thế** (*Le Pronom*)

Chữ-thế là một chữ dùng mà thế cho một chữ tên đang khỏi nói trùng chữ tên ấy.

Vi dụ : Muốn nói : Con ngựa chừng.

Con ngựa hí.

Con ngựa cắt, con ngựa đá.

thì phải nói như vậy:

Con ngựa chừng ; nó hí ; nó cắt ; nó đá.

— Chữ «nó» dùng mà thế cho chữ *ngựa* là một chữ thế.

— Chữ *tên* nào dùng làm căn bản cho một chữ thế, thì gọi là *chữ bản*.

Trong lời vi dụ : Con ngựa chừng, nó hí, nó cắt, nó đá, chữ «*Ngựa*» là chữ bản của chữ thế «nó».

— Chữ thế lấy ý giống và số của chữ bản.

Các thứ chữ thế

Có năm thứ *chữ-thế* : Chữ thế-vi, chữ thế chỉ, chữ thế nối, chữ thế hỏi và chữ thế trông.

Câu hỏi :

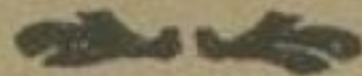
Chữ thế là chữ chi ? Chữ bản là chữ chi ? Chữ thế lấy ý giống, số thế nào ? Có mấy thứ chữ thế ?

Bài đặt đề.

Trò đã có đi tàu và xe hơi. Hãy viết một cái thơ cho một người bạn-hữu của trò, ở trong đồng, mà nói cho nó biết chiếc tàu với cái xe hơi ra làm sao. Hãy sánh hai món ấy với ghe lương và xe-bò ở trong đồng.

Anh của trò ở trong đồng, có thơ cho trò hay rằng người cậu trò, đau; rằng mẹ trò có rước thầy pháp chữa, và bà bóng rồi, có đi bói với mấy thầy-bói dặng biết phải kiếm thầy thuốc hướng nào.

Trò đã có nghe thầy dạy, khi đau, phải làm sao ; nên trò trả lời cho anh trò, biểu nói với mẹ, phải làm như-vậy.



Bài học :**Chữ-thế-vị** (*Le Pronom personnel*)

Chữ-thế-vị là một chữ nó thế cho một chữ tên dạng xưng-hô—

Chữ thế vị có ba ngôi:

Ngôi thứ nhất: là ngôi của người-nói-chuyện xưng mình.

Ví dụ : Tôi nói; Chúng tôi nói.

Ngôi thứ nhì là ngôi mình dùng mà xưng người no đương nói chuyện với mình.

Ví dụ : Mày nói : chúng bây nói.

Ngôi thứ ba là ngôi mình dùng mà nhắc lại người nào đó, trong khi mình nói chuyện.

Ví dụ : Nó nói; chúng nó nói.

Chữ thế-vị là :

Ngôi thứ nhất :

Số độc	Số nhiều
Tôi, Tui, Tao	Ta, Chúng ta, Chúng tôi.

Ngôi thứ nhì :

Số độc	Số nhiều
Mày, mi	Bây, chúng bây

Ngôi thứ ba :

Số độc	Số nhiều
Nó, hắn, y	Chúng nó, nó.

Những chữ Minh-Thân, Nhau, Tự, đều cũng là *chữ thế-vị* thường, dùng cho ngôi nào cũng được.

Câu hỏi :

Chữ thế vị là chữ chi ? Chữ thế vị có mấy ngôi ?
Có mấy thứ chữ thế vị ? Chữ thế vị thường là những chữ nào ?

Bài tập :

Hãy gạch một nét dưới những chữ thể vị dùng trong mấy câu sau này.

Tôi lập thân. — Hãy thương nhau, và giúp nhau —
Hãy bớt bớt sự-chơi, kéo mà hại mình. — Uống
rượu là tự cho thuốc độc. — Hút á-phiện là tự tổn
tự hao. — Chơi bời vô độ là hủy thân. — Ở sao
mình khỏi trách mình thì ở. — Tui muốn kêu hăn
đi chơi.

Bài học.

Kêu người kia bằng tiếng nào, thì dùng tiếng
ấy mà làm chữ thể vị cho người ấy.

Những tiếng, thường dùng mà kêu người, là :

NGÔI THỨ NHÚT				NGÔI THỨ NHÌ				NGÔI THỨ BA			
NAM		NỮ		NAM		NỮ		NAM		NỮ	
Số đọc	Số nhiều	Số đọc	Số nhiều	Số đọc	Số nhiều	Số đọc	Số nhiều	Số đọc	Số nhiều	Số đọc	Số nhiều
ông		bà		quan lớn	các quan lớn	các bà lớn		quan lớn	các ông	bà lớn	các bà
cha		mẹ		ngài	các ngài	các bà		ông	mấy ông	bà	mấy bà
ba		má		ông	các ông	các cô		thầy	mấy thầy	cô	các cô
anh		chị		thầy	các thầy	các cô		ông	các ông	bà	mấy bà
qua		qua		bác	các bác	các bác		bác	mấy bác	bác	mấy bác
em	anh em	em	chị em	cậu	các cậu	các mợ		chủ	các cậu	mấy	
	tụi		tụi	chú	các chú	các thím		ảnh	các chú	thím	
	anh em		chị em	anh	các anh	chị			"	chỉ	
	anh em		chị em	em	các em	em			"		
	tao		tao	con	các con	con			"		
	mấy đứa		mấy đứa		các	các		ông ấy	mấy ông	bà ấy	các bà ấy
	tôi		tôi		người	người		thầy ấy	mấy thầy	cô ấy	các cô ấy
con	eác con	con	các con					V. V.	V. V.	V. V.	V. V.
	chúng con										

Cho nhớ: Chữ "các" với chữ "mấy" dùng lớn với nhau được song chữ "các" chỉ ý nghiêm chỉnh, kiêng dè hơn chữ "mấy".

Câu hỏi:

Chữ thế vị tùy người là chữ chi? Chữ ấy là những chữ gì?

Bài học.**Chữ thể chỉ** (*Le Pronom démonstratif*)

Chữ thể chỉ là một chữ để thể và chỉ một chữ tên kia đã nói ra rồi.

Ví dụ : Cuốn sách nào có hình nhiều, là cuốn con nít ưa coi.

Chữ «*Cuốn*» nói thể và chỉ tiếng «*Cuốn sách*» là chữ thể chỉ. Chữ «*Cuốn sách*» là chữ bản của chữ «*Cuốn.*»

— *Chữ thể chỉ* lấy một chữ trợ mà làm ra.

— Những chữ thể chỉ thường dùng là : *Cái, Con, Việc, Sự, Cuốn, Cây, Sợi, Tấm, Người, Chiếc, Đồng* v. v.

Tiếng nào có chữ trợ, thì người ta mới lấy chữ trợ ấy mà thể cho nó được.

Ví dụ : Tôi có một chiếc ghe ; chiếc ấy nhẹ chèo hơn chiếc của em tôi.

Tiếng nào không có chữ trợ, thì không có chữ thể-chỉ được. Nó phải trùng xuất trong câu.

Ví dụ : Tôi có ghe. Ghe ấy nhẹ chèo hơn ghe của em tôi.

Chữ «*Ấy*» trong tiếng «*ấy là ấy vậy*» ; chữ *vầy, vậy, này, kia, nọ, đó, đây, đằng, dùng* một mình cũng là chữ thể chỉ.

Ví dụ : *Vậy là nhầm. Đó là phải phép.*

Câu hỏi :

Chữ' thể chỉ là chữ chi ? Chữ thể chữ', kỳ thiết, là chữ' gì ? Bất kỳ tiếng nào, cũng có chữ thể chỉ được sao ? Còn chữ nào là chữ thể chỉ nữa ?

Bài tập :

Hãy gạch dưới những chữ thể dùng trong những câu sau này :

Cái bàn của anh nhỏ hơn cái của tôi. — Con chó nào mà hay sủa, là con ít cần. Đứa học trò nào mà sách vở giữ sạch sẽ, là đứa kỷ và siêng. — Tôi đưa cho em tôi một trái cam : trái này ngọt hơn trái mà tôi đã cho nó hôm qua. Đây là hai vóc lành : Có đẹp vóc nào ? Người thợ bạc muốn bán hai tay chuỗi ngọc bích : tôi ưng bụng tay này ; em tôi lại ưng bụng tay kia. Đây là một người, một ý. Chú làm vậy là, phải, làm vậy, quấy.



Bài học.**Chữ thể-nối** (*Le Pronom conjonctif*)

Chữ thể-nối là chữ để thê cho một chữ-tên và để nối, trong một câu, đoạn kia với đoạn nọ.

Vi dụ: Con ngựa, mà anh biểu tôi mua, chạy mau lắm.

Chữ «*mà*» nó thê cho tiếng «*Con ngựa*» và nó nối đoạn «*Anh biểu tôi mua*» với đoạn «*chạy hay lắm,*» là *chữ thể nối*.

Tiếng «*Con ngựa*» đứng trước chữ «*Mà*», là chữ bổn của chữ *mà*.

Chữ thể-nối là : Người, Nó, Của, Mà.

Câu hỏi :

Chữ thể-nối là chữ chi? Những chữ thể-nối là những chữ nào?

Bài tập.

Hãy gạch dưới những chữ thể nối dùng trong những câu sau này :

Cái nhà mà anh mới cất là nhà ngói, cái của anh tôi mới cất là nhà lá— Ông nội tôi, người hay xem phong cảnh, mong đi viếng hoàng lăng một lần. Người lính mà ông quan hai giao cây súng cho là người-bắn giỏi.

Bài học.**Chữ thể-hỏi.** (*Le Pronom interrogatif*)

Chữ thể-hỏi là một chữ để thể cho một *chữ tên* đứng trong một câu hỏi.

Ví dụ : Ai đi đó?

Chữ «Ai» nó thể cho chữ «*Người nào*» và nó đứng trong một câu hỏi là *chữ thể hỏi*.

Những *chữ thể hỏi* là : Ai, Nào, Chi, Gì, Đâu, Nào ai, Nào kẻ, *Mấy ai*, *Mấy kẻ*.

Chữ Nào, Chi, Gì, hễ là chữ phụ hỏi thì đứng với *chữ tên*, hoặc với *chữ trợ* ; hễ *chữ thể hỏi*, thì đứng một mình.

Ví dụ : Chữ phụ : Cái nhà nào ? Cái việc chi ?
Cuốn sách gì ?
Chữ thể . Nào hay ? Biết chi ?
Muốn gì ?

Câu hỏi :

Chữ thể hỏi là chữ chi ? Những chữ thể hỏi là những chữ nào ? Những chữ nào, chi, gì, khi nào là chữ phụ hỏi ; khi nào là chữ thể hỏi ?

Bài học.**Chữ thể trống** (*Le Pronom indéfini*)

Chữ thể trống là một chữ để chỉ trống, những người, những vật đứng trong một câu.

Ví dụ : Ai ai cũng mắc nợ của đời.

Chữ «Ai ai», nó chỉ trống người ở trong đời, là một chữ thể-trống.

Những chữ thể-trống thường dùng là :

Họ, Ai, Ai ai, Ai đó, Ai này, Không ai, Chi, Chi đó, Chi này, Chi hết, Chi cả, Đâu, Đâu là đâu, Gì, Gì đó, Gì này, Gì hết, Gì cả, Đâu...đó, Kẻ, Kẻ... Người, Người ta, Này nọ, Này khác, Kia nọ, Vầy khác.

Câu hỏi :

Chữ thể trống là chữ chi? Những chữ thể trống thường dùng là chữ nào?

Bài tập:

Hãy chỉ tên mỗi chữ thể, mỗi chữ phụ dùng trong những câu sau này :

Đừng cho ai hiếp, cũng đừng hiếp ai.

Trong một việc, mà kẻ nói vầy, người nói khác. Một chút chuyện, mà mầy nói kia nói nọ hoài. Tao không biết đâu-là-đâu. Mầy không biết chi hết. Kẻ có lòng nhiều, đáng trọng hơn kẻ có bạc nhiều.

Bài đọc và viết mò .**Hãy chữa rượu (tiếp và chung)**

Dân trong nước bị rượu, nên, càng ngày càng yếu ; trở ra vô dụng rồi, mà lại thêm, ngu dại hung hăng. Sự-thế ni xui nông, thương, kĩ nghệ suy vì lần ; xứ nghèo lần ; dân thừa lần.

Dân đã ra nghèo, ra ngu, ra dử và không có cái mạnh giỏi, cái sức-lực mà chuyên một nghề lành nào, thì thành ra quân gian tà, trộm cướp. Cả xứ thành một đám ăn cướp, một đám sát nhơn, hết phong hóa tốt, hết đạo nghĩa người. Rượu ôi ! Mi hại đến chừng nao ?

Khi nước nhà hữu sự, cần dùng người mà làm binh lính, mà phú việc ích quốc ích dân, thì thấy những đứa ngu-ngốc, bạc-nhược, không hiểu việc chi, không làm nổi chi. Bất quá một đám ngơ-ngẩn, vô-tâm, say với say, đánh nhau vì nộ khí rượu. Ấy là một đám những cái máy xát-thịt, chờ có lửa rượu thì chạy, mà không thì dừng, vậy thôi. Rượu ôi ! Đó là cái ơn mi làm cho loài người chẳng ? Nhà vì rượu mà mất, nước vì rượu mà vong, thế-gian sẽ vì rượu mà tận chẳng ?

Bài vấn đáp :

Hãy trả lời, viết, cho những câu hỏi sau này : Dân trong nước, bị rượu, thì trở ra làm sao ? Nước sẽ trở ra làm sao ? Dân có bình rượu nhà nước có dùng được chẳng ? Sao vậy ? Cái rượu hại thế nào ?

Bài học .**Chữ-cốt** (*Le verbe*)

Chữ cốt là chữ làm cốt trong một câu; vì nó chỉ, trong một câu, chữ kia với chữ nọ, ăn-ý với nhau thế-nào.

Trong câu : « *Tôi đọc sách* »; chữ « *đọc* », nó chỉ chữ « *Tôi* » với chữ « *Sách* » ăn ý với nhau thế nào, là một *chữ cốt*.

— *Chữ cốt* chỉ một việc hoặc một sự.

Tôi đọc (một việc) nó té (một sự).

Chữ-vỡ (*Le sujet*)

— *Chữ vỡ* là tiếng chỉ cho biết, người nào, vật chi, làm cái việc, chịu cái sự tỏ trong *chữ cốt*.

Ví dụ : Người này cười.

Chữ « *Người này* » là chữ vỡ của chữ-cốt « *Cười* ».

Câu hỏi :

Chữ cốt là chữ chi? Nó chỉ chi? Chữ vỡ là chữ chi?

Bài học :**Chữ-trám** (*Le complément*)

Chữ trám là chữ thêm vô cho chữ-cốt đặng một câu kia được nghĩa đủ.

Ví dụ : Con trâu kéo cây cây.

Chữ «*cây cây*» là *chữ trám* của chữ cốt «*kéo*».

— Có ba thứ chữ trám : *chữ trám liền*, *chữ trám cách* và *chữ trám phụ*.

Chữ trám liền

Chữ trám liền là chữ nào ứng tiếp cái ý của chữ cốt một cách liền lạc.

Ví dụ : Tôi viết thơ.

Chữ «*thơ*» nó ứng tiếp liền cái ý của chữ cốt «*viết*», là một *chữ trám liền*.

Chữ trám cách

Chữ trám cách là chữ nào ứng tiếp cái ý của chữ cốt được, là nhờ một chữ lót đứng với.

Ví dụ : Tôi viết thơ cho anh tôi.

Chữ «*Anh*» là chữ trám cách của chữ cốt «*viết*» vì nó nhờ chữ lót «*cho*» mới ứng-tiếp nghĩa của chữ cốt ấy được.

Câu hỏi :

Chữ' trám là chữ chi? Có mấy thứ chữ' trám? Chữ' trám liền là chi? Chữ' trám cách là chi?

Bài học.**Chữ trám phụ**

Chữ trám chỉ khi thì, thế cách, chỗ-nơi, thì gọi là chữ trám phụ.

Vi dụ : Tôi đã đưa cho anh một cuốn sách, tại nhà anh.

Chữ «*nhà*» chỉ chỗ-nơi, là *chữ trám phụ*.

Câu hỏi :

Chữ trám phụ là chi ?

Bài tập.

Hãy chỉ trong những câu sau này những chữ nào là chữ võ, chữ cốt và chữ trám.

Anh tôi đưa, cho tôi, một cuốn sách. Con chim bay trên không.— Dưới nước có nhiều loại cá— Ngoài biển, tôi thấy nhiều chiếc tàu buồm. Trước cây đèn sành, tôi đọc truyện Tây-Minh.

Bài học.**Chữ đoán.** = (*L'attribut*)

Chữ đoán là chữ để chỉ cái tánh chất chi mà người ta đoán nên đặt cho chữ võ.

Vi dụ : Trời là rộng.

Chữ «*rộng*» là chữ đoán của chữ «*Trời*» vì mình cảm và đoán rằng cái tánh «*rộng*» là xứng cho chữ «*Trời*» nên mình đặt chữ «*rộng*» cho chữ *Trời*.

Chữ đoán là một chữ-tên, một chữ-phụ, một chữ-thê, hoặc một chữ-cốt, đứng sau chữ cốt «*là*»

Vi dụ : Cuốn sách là một món đồ (Chữ tên làm chữ đoán.)

Cuốn sách (là) quý (chữ phụ làm chữ đoán)

Cuốn sách này là cuốn của tôi (Chữ thê-chỉ làm chữ đoán)

Đi là dờn chồ (Chữ cốt làm chữ đoán)

Câu hỏi :

Chữ đoán là chữ chi? Chữ gì dùng làm chữ đoán được ?

Bài tập :

Hãy chỉ trong những câu sau đây, chữ nào là chữ võ, chữ nào là chữ đoán.

Cái nhà tôi, là, nhà ngói.— Nó là đứa học trò.
Cậu tôi là thầy tu.— Chú tôi là thầy giáo. Con cầm
là con loài vật lông cọng.— Con thú là con loài vật
lông sợi. Cuốn sách này (là) hay hơn cuốn kia.
Người này (là) khéo hơn người đó.— Trò Ân là
một trò siêng. Trò Hai là làm biếng. Trái đất là
một cái lò hóa-sanh vạn vật.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Bài học :**Ngôi số của chữ cốt**

Chữ cốt phải tùy ý theo ngôi theo số của chữ võ.

Chữ cốt tùy ba ngôi của chữ thể vị, và ba số của chữ-tên.

Ví dụ :

Ngôi thứ nhất

Số độc	Số nhiều	Số nghi
Tôi hát	Chúng tôi hát	

Ngôi thứ nhì

Số độc	Số nhiều	Số nghi
Mầy hát	Chúng bây hát	

Ngôi thứ ba

Số độc	Số nhiều	Số nghi
Nó hát	Chúng nó hát	Ai hát
Thằng nhỏ hát	Mấy đứa nhỏ hát	Người ta hát
		Con nít hát v. v.

Thì

Chữ cốt có ba thì chánh : thì nay, thì qua, thì lời :

Thì nay dùng mà chỉ việc nay đương có :

Ví dụ : Tôi viết.

Thì qua dùng mà chỉ việc đã qua rồi : Dùng chữ « đã rồi » mà làm dấu.

Ví dụ : Tôi đã viết, Tôi viết rồi.

Thì tới dùng mà chỉ một việc tới. Dùng chữ *sẽ* mà làm dầu.

Ví dụ : Tôi sẽ viết.

Ba thì chánh ấy còn có 5 thì phụ : là.

Thì đang chỉ một việc đang có trong lúc nào đó, hoặc nay, hoặc qua, hoặc tới. Dùng chữ «*đang, đương*» mà làm dầu.

Ví dụ : Hôm qua, nó vô nhà tôi, khi tôi đang ngủ.

Thì qua-chưa-lâu chỉ một việc làm vừa rồi trong giây phút. Dùng chữ «*mới*» mà làm dầu.

Ví dụ : Tôi mới ngủ, nó đã kêu tôi dậy.

Thì gần-tới chỉ một việc, người ta sửa soạn làm. Dùng chữ «*hòng*» mà làm dầu.

Ví dụ : Hôm nay, tôi *hòng* rầy nó, thì nó đã đi mất.

Thì gấp chỉ việc như trong thì gần tới, hoặc việc cần cấp hơn. Dùng chữ «*vừa*» mà làm dầu.

Ví dụ : Tôi vừa rầy nó, nó đã đi mất.
Tôi vừa tới, nó vừa đi.

Thì kê chỉ một việc xuất kê một việc khác. Dùng chữ «*bèn*» mà làm dầu.

Ví dụ : Nó thấy thằng nhỏ té xuống sông, nó *bèn* nhảy xuống cứu.

Gâu hỏi :

Chữ cốt phải tùy ý theo ngôi, số chữ nào ? Chữ cốt có mấy thì chánh ? Mấy thì phụ ? Hãy nói cái phần việc của mỗi thì ?

Bài học.**Cách**

Trong chữ còt có mười hai cách để chỉ cái ý mà người ta muốn gia cho chữ còt.

Những cách ấy là :

Cách chắc.— *Cách nghi.*— *Cách xử lẽ.*
Cách ước ao.— *Cách có ngĩa.*— *Cách kết ý.*---
Cách so đo.— *Cách dặn.*— *Cách biểu.*— *Cách cầu xin.*— *Cách trông.*— *Cách giậm.*

Sự dùng cách.

Cách chắc : Ấy là cách để chỉ cái ý chắc chắn người ta gia cho chữ còt.

Ví dụ : Tôi đọc nhưt trình.

Tôi sẽ đi Saigon.

Cái cách này, không có lấy một chữ chỉ mà làm đầu.

Cách nghi : Ấy là cách để chỉ cái ý không chắc, mà người ta gia cho chữ còt. Lấy chữ có-lẽ, khi, có khi mà làm đầu.

Ví dụ : Có lẽ tôi sẽ đi Saigon.

Khi anh cũng đi nữa chớ ?

Câu hỏi :

Chữ còt có mấy cách ? Hãy kể những cách ấy ra ?

Cách chắc dùng làm sao ? Cách nghi dùng làm sao ?

Cách xử lễ. Ấy là cách chỉ một việc kia, như
lấy theo lễ phải, thì nó phải ra
thế nào. Lấy chữ « Lễ gì », « Lễ
thì », mà làm đầu.

Ví dụ : Lễ thì anh được thưởng, chớ không phải nó.

Cách ước ao. Ấy là cách chỉ cái ý ước ao,
người ta gia vô cho chữ cốt.
Lấy những chữ sau này mà làm
đầu. Mà-Phải, Phải-chi. Phải-mà,
Chớ phải, Chớ chi, Chớ phải chi.

Ví dụ : Nó mà được như anh, thì nó khoe lắm.
Phải nó được như anh, thì nó vui lắm.

Cách có ngựa. Ấy là cách chỉ rằng một sự kia
phải tùy từng sự nọ mới có ra
được. Lấy chữ «đà» “đà.... rồi”
mà làm đầu.

Ví dụ : Phải chi, hôm nọ, tôi có bạc sẵn, tôi
đà mua con ngựa ấy rồi.

Cách kết ý. Ấy là cách chỉ rằng một việc kia,
có ra, tại một việc nọ có trước.
Lấy chữ “mới, mới là”, mà làm
đầu.

Ví dụ : Chừng nào anh đi, tôi mới đi.

Câu hỏi :

Cách xử lễ dùng làm sao ? Cách ước ao dùng làm sao ?
Cách có ngựa dùng làm sao ? Cách kết ý dùng làm sao ?

Cách so đo: Ấy là cách chỉ cái ý so việc kia với việc nọ, cả hai đều một loại. Lây chữ «Cũng» mà làm dấu.

Ví dụ: Anh học sách mẹo, tôi cũng học sách mẹo.

Cách dặn: Ấy là cách chỉ cái ý dặn dò. Lây chữ «Hãy» mà làm dấu, hoặc không dùng chữ «hãy»

Ví dụ: Hãy rán mà học.— Rán học.

Cách biểu: Ấy là cách chỉ cái ý dạy-biểu-lây chữ «đi» chữ «Phải» mà làm dấu.

Ví dụ: Học đi—Phải học.

Cách cầu xin: Ấy là cách chỉ cái ý năn nỉ, cầu khẩn, Lây chữ «xin» mà làm dấu.

Ví dụ: Xin ghé mắt, xin cổ cập.

Cách trông: Ấy là cách trông ấy, chữ còt không có chia ra ngòì ra sò, và lại, đổi ra làm chữ-tên hoặc đứng làm chữ-trám. Không có chữ chi làm dấu.

Câu hỏi :

Cách so đo dùng làm sao? Cách dặn dùng làm sao? Cách biểu dùng làm sao? Cách cầu xin dùng làm sao? Cách trông dùng thế nào?

Ví dụ : «*Khen, Chê, không nao, lòng mạnh mẽ*», đổi ra «*Sự Khen, »sự chê, không nao lòng mạnh mẽ.*
Tôi muốn học.

Học là chữ trám liền của chữ «*muốn*» ấy là một chữ cốt ở cách-trồng.

Cách giặm : Ấy là cách trồng ấy, chữ cốt không-phải đứng chánh vị, chèn đứng mà bỏ nghĩa một chữ tên mà thôi. Không có chữ làm đầu.

Ví dụ : Miếng đất, bán, còn dư.
Số tiền, trả, còn thiếu.

Chữ «*Bán, Trả*» nó bỏ nghĩa chữ «*Miếng đất*», «*Số tiền*» đều ở về cách giặm.

Câu hỏi :

Cách giặm dùng thế nào?

Bài học.

Chẳng nên ham dùng những chữ chỉ thì, đã, rồi, sẽ vì nó hay làm nặng nề lời nói. Mỗi khi nào không có sợ lộn xộn *thì kia* với *thì nọ*, thì dùng một *thì nay*, mà chỉ việc qua, việc tới cũng được.

Ví dụ : Tôi đi chơi (thì nay)

Chiều tôi đi chơi (thì tới)

Hôm qua tôi đi chơi (thì qua)

Chữ chỉ thì với *chữ chỉ cách*, đứng sau một *chữ cốt* thì phải đứng rớt câu.

Ví dụ : Tôi đã đọc cuốn sách này rồi.

Hãy đọc sách đi.

Trừ khi nào *chữ trăm* dài lắm, thì phải để *chữ chỉ thì* với *chữ chỉ cách* kê *chữ cốt*.

Ví dụ : Tôi đọc rồi mấy cuốn truyện mà anh cho tôi mượn hôm trước.

Nói đi cho ta biết những lời người ta đã học với người.

Câu hỏi :

Nên dùng hoài chữ chỉ thì chẳng? Chữ chỉ thì với chữ chỉ cách đứng sau một chữ cốt, thì phải dùng àn sao ?

Bài học.**Chữ cốt trợ**

Chữ cốt trợ là một chữ nó trợ dạng chia một chữ cốt ngõ chỉ rằng có sửa ý chữ cốt ấy.

Có ba chữ cốt trợ là :

Có, dạng, (được), bị.

Chữ «*Có*» để trợ một chữ cốt-khác dạng gia cho chữ nầy cái ý ắt chắt, quả quyết.

Ví dụ : Tôi có học meo annam.

Chữ *Đặng*, *Được* để trợ một chữ cốt khác dạng tỏ sự đẹp lòng, sự hạp ý.

Ví dụ : Tôi đặng khen.

Mấy được thưởng.

Chữ «*bị*» để trợ một chữ cốt khác dạng tỏ sự nhọc lòng.

Ví dụ : Nó bị rầy.

Chữ «*có*» cũng giúp chia chữ «*Đặng, Bị*» nữa.

Ví dụ : Nó có được thưởng.

Mấy có bị phạt.

Cho nhớ —

Chữ *Đặng, Được*, đứng trước một chữ cốt thì là chữ cốt trợ ; đứng sau một chữ cốt là chữ bồi.

Ví dụ : Tôi được khen (chữ cốt)

Tôi đi xa được (chữ bồi)

Câu hỏi :

Chữ cốt trợ là chữ chi ? Có mấy chữ cốt trợ ?
Chữ (có) dùng mà chi ? Chữ dạng, được, dùng mà chi ?
Chữ bị dùng mà chi ?

Chữ *Đặng, Được, Bị*, đứng riêng một mình, thì cũng đồng nghĩa với khi đứng làm chữ cột trợ.

Ví dụ : Nó được lợi. Tôiặng danh.

Mầy bị roi vọt.

Chữ « *có* », thế cho chữ *Đặng, Được, Bị* khi người ta không chỉ ý đẹp, hay là ý nhọc gì.

Ví dụ : Đất này có trồng tía.

Ông ấy có mời, mà ông kiến.

Chữ cột « *thấy* » « *nghe* » thế cho chữ *Đặng, Được, Bị*. Khi nào người ta không muốn tỏ ý đẹp hay là ý nhọc.

Ví dụ : Ông cả có mời anh dự tiệc chẳng ?

— Tôi không thấy mời (hoặc tôi không nghe
[mời.]

Chữ cột « *mắc phải* » cũng có khi dùng làm chữ cột trợ, theo ý chữ *Bị*.

Ví dụ : Nó phải cha mẹ rầy.

Nó mắc phạt mắc vạ.

Câu hỏi :

Chữ *Đặng, Được, Bị*, đứng riêng một mình thì là thế nào ? Chữ « *có* » thế cho ba chữ ấy chẳng ? Khi nào người ta dùng chữ cột « *Thấy, nghe* » thế cho chữ « *Đặng, Được, Bị* » ? Có chữ cột nào dùng cho chữ *Bị* chẳng ?

Bài học :**Chữ cốt đoán**

Chữ *cốt đoán* là chữ cốt dùng mà đoán, mà định cái *tánh-chất* cái *sự-thể*.

Tánh-chất chỉ cái tài, cái trí, cái lòng, thể nào

Sự-thể, chỉ cái bề-thể, thể nào.

Chữ cốt (*Là*) là một chữ cốt đoán vì nó dùng mà định một cái *tánh chất*, một cái *sự-thể*.

Ví dụ : Đứa học trò này là đứa giỏi.
(Cái *tánh chất*).

Cái nhà này (*là*) chật chội
(Cái *sự thể*).

— Những chữ, đứng làm chữ trảm cho chữ cốt « *Là* » thì gọi là chữ đoán.

— Khi nào chữ đoán là một chữ-phụ bổ thì chữ « *Là* » *hiền-ngâm*.

Ví dụ : Đứa học trò này giỏi, (*là* giỏi chữ (*là*) *hiền ngâm*).

Chữ cốt (*ở*) thể cho chữ cốt « *Là* » khi nói về cái *tánh* *ăn-ở* của người nào đó.

Ví dụ : Người này *ở* tốt, người kia *ở* bạc.

Chữ cốt (*có*) thể cho chữ cốt (*là*) trong câu nói không, và trong câu biểu dừng.

Ví dụ : Mày không *có* siêng. Đừng *có* làm biếng.

Câu hỏi :

Chữ cốt đoán là chữ chi ? Chữ cốt « *là* » để làm chi ? Khi chữ đoán là một chữ phụ bổ, thì chữ « *là* » ra làm sao ? Chữ cốt « *ở* » có thể cho chữ cốt (*Là*) chăng ? Khi nào chữ « *có* » thể cho chữ « *là* » ?

Bài học .

Chữ cốt «là» có khi đứng làm chữ cốt cho một lời, trong ấy chữ võ là một đoạn, chữ đoán là một đoạn khác.

Ví dụ : Tôi kính trọng ông, là, tôi làm tốt cho ông.

Chữ cốt : ra, còn, nên, trở ra, trở nên, coi, xem, ăn-ở, coi-ra, xem-ra, được, đáng, phải, đều chỉ người kia vật nọ, thế nào, như chữ cốt «là» mỗi khi nào, những chữ cốt ấy có một chữ phụ-bổ đứng sau.

Những chữ phụ-bổ ấy đều là chữ đoán; còn những chữ cốt ấy, thì coi như chữ-cốt-đoán.

Ví dụ : Nó uống rượu quá, nên nó ra ngu.

Câu hỏi .

Có khi nào chữ võ và chữ đoán đều là câu-nguyên chăng?

Có chữ cốt nào nó có được chữ đoán như chữ cốt «Là» chăng?

Bài thuộc lòng :**Con ong.**

Trẻ kia ôm cặp trốn trường;
Thấy ong bay liệng; dừng chơn hỏi rằng:
«Đi đâu, mà bộ xung xăng?
Kiếm chi, mấy mãi xây vằn trên hoa?»

Đáp rằng: (Tao giúp người ta,
Lo tiếm món ngọt, làm ra mật vàng.

Cùng là sáp dẻo trăm nan.
Mặc tình ai dụng, nào màng kể ơn.

Còn mấy cặp sách lơn ton.
Đi đâu? Có phải bỏ trường chẳng đây?»

Rằng: «Tao mắc sợ ông thầy;
Bữa nay không thuộc cái bài người cho .

—Tại mầy, trước; chẳng toan lo.
Ham chơi không nhớ phận trò phải siêng.

Trốn trường vì bởi bài quên:
Lỗi kia, quấy nọ, đồn nên tội nhiều.

—Ông ơi! Mầy bớt khúc-khiêu.
Tao nguyên chữ-dạ mấy đều mầy rần.

Từ rày tao nhớ khăn khăn.
Cái gương cần mần siêng năng của mầy.»

Bài tập :

Hãy đặt ra tán-văn, cái bài thi-văn «Con ong».

Bài học.**Các thứ chữ cốt**

Có hai thứ *chữ cốt*: *Chữ cốt khuyết* với *chữ cốt-toàn*.

Chữ cốt khuyết

Chữ cốt khuyết là chữ cốt nào phải có một chữ *trám liên*, mới đủ nghĩa.

Ví dụ : Tôi lấy.

«*Lấy*» là chữ cốt khuyết, vì phải đặt cho nó một chữ *trám-liên*, không, thì, câu «*Tôi lấy*» khuyết nghĩa.

— *Tôi lấy chi?*

— *Tôi lấy sách.*

Chữ-cốt-toàn

Chữ cốt toàn là chữ cốt nào không cần có một chữ *trám liên*, mà cũng đủ nghĩa được.

Ví dụ : Thăng Xoài Giỡn.

Chữ cốt-toàn không có *chữ trám liên*, được, chỉn có *chữ trám cách* được mà thôi. Thăng Xoài Giỡn với thăng Mít.

Câu hỏi :

Có mấy thứ chữ cốt? Chữ cốt khuyết là chữ thể-nào?

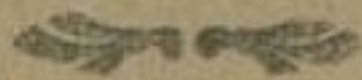
Chữ cốt toàn là chữ thể-nào? Chữ cốt-toàn có được một chữ trám liên chăng?

Bài tập :

Hãy phân-biệt trong những câu sau này, chữ nào là chữ cốt khuyết; chữ nào là chữ cốt loạn.

Con chim bay trên non. — Tôi bắn con nai, đương chạy. Con cá lội dưới nước; Nó lặn sâu lắm. Thợ rèn dốt và đập sắt. — Thợ hồ xây một tấm vách. — Thợ mộc bào một tấm vàng. — Nước chảy mạnh. — Lửa cháy hồn lắm. — Con ngựa ăn cỏ ngoài đồng; nó trững; nó hí, nó cất, nó dả, rồi sải. Mặt trời mọc bên đông, lặn bên Tây. Tôi đi thăm ruộng. — Mây ưa xem phong cảnh không? — Xứ Hà-tiên có phong cảnh thú. — Tôi mong đi đến xứ ấy.

Vi dụ : Con chim bay «chữ cốt loạn» trên non.



Bài học.**Các khi dùng.**

Chữ cốt khuyết có năm khi dùng là :

Khi tự nhiên
 Khi thuận
 Khi nghịch
 Khi hỏi ý
 và Khi toàn

Khi tự nhiên.— *Chữ cốt khuyết ở về khi tự nhiên là khi nào nó đứng một mình, không có bị chữ nào chẻ.*

Ví dụ : Ông thầy khen đứa học trò.

Khi thuận.— *Chữ cốt khuyết ở về khi thuận, là khi nào có chữ cốt trợ “đứng, được” đứng trước nó.*

Ví dụ : Đứa học trò được khen.

Câu hỏi :

Chữ cốt khuyết có mấy khi dùng ? Khi tự nhiên là thế nào ? Khi thuận là thế nào ?

Bài tập :

Hãy phân biệt, trong bài sau đây, những khi dùng của chữ cốt.

Người làm-vườn bẻ bông.— Tôi mua một cái nón.— Tôi sẽ gởi cái nón ấy cho em tôi.— Ông già tử-tế này được ai nấy kính yêu.— Bài thi của nó được phê «Hay».— Ông chủ, Khen người thợ giỏi.— Lương của người ấy sẽ dâng tăng.— Ông vua Annam có đi viếng xứ Bắc-kỳ.— Xứ Bắc-kỳ đã được vua Annam viếng một lần.

Khi nghịch— Chữ cốt khuyết ở về khi nghịch, là khi nào có chữ cốt trợ «Bị» đứng trước nó.

Ví dụ : Đứa học trò bị phạt.

Khi hồi ý— Chữ cốt khuyết ở về khi hồi ý là khi nào chữ vỡ với chữ trám liền, chỉ một chữ.

Ví dụ : Người ấy trách mình, nghĩa là :
Người ấy trách người ấy.

Ở khi *hồi ý*, thì chữ cốt lấy những chữ thể vị sau này mà làm chữ trám liền : *Mình, thân, tự*.

Ví dụ : Nó khoe mình.
Nó trách thân.
Nó tự tôn, tự trọng lắm.

Khi nào muốn chỉ rằng một việc kia, nhiều người làm, mà lại người kia làm cho người nọ, thì phải dùng chữ «*nhau*».

Ví dụ : Chúng nó khoe nhau.

Khi toàn.— Chữ cốt ở về *khi toàn*, là khi nào chữ trám liền đứng chỗ chữ vỡ, còn chữ vỡ thì mất đi.

Ví dụ : Khi tự nhiên : Thợ sẽ cất cái nhà này.
Khi toàn : Cái nhà này sẽ cất.

Câu hỏi :

Chữ cốt ở về khi nghịch, là thể nào ? Khi hồi ý là thể nào ? Khi toàn là thể nào ?

Bài tập .

Hãy phân biệt, trong bài sau này, những khi dùng của chữ cốt.

Cuốn sách này sẽ đọc rồi nội trong hai ngày. —
Thằng ăn trộm bị bỏ tù. — Người có tài, thiệt,
không khoe mình — Những người dục lợi, hay
hại nhau. — Người ôi ! hãy thương nhau ! Tay
dâu cầm gươm mà giết nhau ! Người lính ấy bị
bắn mà chết. — Chiếc ghe ấy đóng bằng cây sao.



Bài đọc và viết mò.**Công khó.**

Sanh trong cửa hàn-vi gọi là vô phước.

Cũng phải đó-chút. Nhưng mà cái phận-vô phước ấy chữa được : Phải có công khó.

Em ơi ! hãy có công khó mà học : nhà trường là nơi để sửa thân-phận người ; Ông thầy là thợ sửa thân-phận người ; Cuốn sách là bài để sửa thân-phận người

Em hãy có công, hãy chịu khó mà ngày ngày đến tu luvện nơi nhà-trường : Cửa trường mở rộng cho mọi người : không phân quý, tiện ; chỉ lo trau tria những người gởi mình vào đó mà thôi.

Em hãy có công, hãy chịu khó mà chịu theo các lời-day của ông thợ sửa thân-phận người. Cái chỉ của Ông, là làm cho em nên người tử-tế.

Em hãy có công, hãy chịu khó mà đọc và nhớ những bài để sửa thân-phận người : Cuốn sách là ông thầy thân-thiết, là người bạn lành hằng ngày của em ; Nó day dỗ em không-ngót. Em quên chi, thì nó nhắc, em hỏi chi, thì nó nói. Nó ở sẵn bên em. Miễn là em chịu khó mà vụ-tất đến nó, thì nó trức hết ruột gan nó cho em. Nó thương em. Em hãy thương nó. Ấy là em thương em luôn, và em lập lấy thân vậy.

Bài vấn đáp :

Hãy cắt nghĩa tại làm sao mà cái nhà trường là nơi để sửa thân-phận người ?

Hãy đặt cái bài này theo ý mỗi trò.

Bài đặt đề :

1— Hãy cải nghĩa sao người ta lấy cái công-khó mà chữa cái phận nghèo được : Ví như một người kia nghèo : nó có công, là ra tay làm công chuyện.

Nó chịu khó, là ăn cần, ở kiệm.

2— Sao cuốn sách là ông thầy thân thiết.

3— Sao cuốn sách là bạn lành, ít oi thiết tha.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM



Bài học :

Chữ cốt toàn có ba khi dùng.

Khi tự-nhiên, khi thuận và khi nghịch.

Khi tự-nhiên : Chữ cốt toàn ở về khi tự nhiên, là Khi nào nó đứng một mình ; không có chữ nào chề nó.

Vi dụ : Thẳng Xoài giởn.

Khi thuận, khi nghịch. — Cũng như trong chữ cốt khuyết.

Vi dụ : Nó được đi chơi. Mầy bị chạy quá nên mệt.

Khi dùng trống

Chữ cốt khuyết với *chữ cốt toàn*, cũng có ở về *khi dùng trống*, nghĩa là không có chữ vỡ rõ ràng.

Vi dụ : Trong xứ này, ăn một năm cả vài trăm triệu tạ gạo.

Ai ăn ? Chữ vỡ không xuất rõ ràng, nên chữ cốt (ăn), thuộc về *khi dùng trống*.

Chữ cốt (*Phải có*), hay ở về *khi dùng trống*.

Vi dụ : Ban đêm, phải dùng đèn.

Có người ở Quận Đông-Thành.

Câu hỏi :

Chữ cốt toàn có mấy khi dùng ? Khi tự nhiên là thể nào ? Khi thuận khi nghịch thể nào ? Chữ cốt có ở về khi dùng nào nữa chẳng ? Những chữ cốt nào hay ở về khi dùng trống ? Chữ vỡ trống là chữ chi ?

Có khi chữ thể vị « *nó* » đứng trước một chữ cốt mà không chỉ ai, thì chữ cốt cũng ở về *khí dùng trống*. Chữ võ ấy là chữ võ trống.

Ví dụ : Nó bắt nóng, rồi nó làm lạnh.

Nó bắt ngựa, bắt gãi.

Bài học :

Nhiều-chữ-võ

Trong một câu có *nhiều chữ-võ*, thì hết thấy những *chữ-võ* ấy phải là tiếng một loại. Như muốn cho *chữ võ* là *chữ tên*, thì những tiếng đứng làm *chữ-võ* đều phải là *chữ-tên* v.v.

Ví dụ : Không nên nói : *Đọc sách và cung tên là sự vui thường của tôi.*

Phải nói: Sách và cung tên là sự vui thường của tôi.

Hoặc nói: Đọc sách và bắn tên là sự vui thường của tôi.

Nhiều chữ-trám.

Khi nào có *nhiều chữ trám* một thứ, thì những tiếng đứng làm *chữ trám* ấy, phải là một loại.

Ví dụ : Không nên nói: Tôi ưa đọc sách, và cung tên

Phải nói: Tôi ưa đọc sách, và bắn tên-

Hoặc nói: Tôi ưa sách và cung tên.

Nhiều chữ cốt khác thứ.

Nhiều chữ cốt khác thứ không được có một chữ trám chung.

Ví dụ : Không nên nói: Nó hun và giỡn với thằng em nó, hoặc : nó giỡn và hun thằng em nó.

Chữ «*hun*» là chữ cốt khuyết, phải có chữ trám liền.

Chữ «*giỡn*» là chữ cốt toàn, phải có chữ trám cách.

Phải đổi cách nói như vậy:

Nó hun thằng em nó và nó giỡn với thằng ấy, hay là. Nó giỡn với thằng em nó và nó hun thằng ấy.

Nhiều chữ cốt một thứ.

Nhiều chữ cốt một thứ, có chữ trám chung được.

Ví dụ : Nó đồ và hun em nó.

Nó giỡn và cắt-bắt với em nó.

Câu hỏi :

Trong một câu có nhiều chữ vỡ thì những chữ vỡ ấy phải thế nào?

Khi có nhiều chữ-trám cho một chữ cốt thì những chữ trám ấy phải thế nào? Nhiều chữ cốt khác thứ có một chữ trám chung được chăng?

Nhiều chữ cốt một thứ, có chữ trám chung được chăng?

Bài học.**Chữ đứng ngược.**

Chữ trám liền, chữ trám cách, chữ trám phụ, tiếng giải có-khi đứng ngược, vì người ta muôn cô ý vô mây chữ ấy.

Vi dụ :

Chữ trám liền ngược : Cây bông này, tôi trồng lâu rồi.

Chữ trám cách ngược : Vì nhơn đạo, nó phải ra tay.

Chữ trám phụ ngược : Trong xứ này người ta ăn-ở lịch sự lắm.

*Tiếng giải ngược : Cha mẹ mầy ruộng ở đâu.
(Ruộng cha mẹ mầy ở đâu)*

Câu hỏi .

Chữ trám và tiếng giải có khi nào đứng ngược chẳng?

Bài học.

Chữ thể nổi “người, nó, của, mà.”

Chữ thể nổi “người”, “nó”, đừng làm chữ vỡ mà thôi.

Vi dụ : Vua Gia-long, người là Hoàng đế nước Nam, thuở trước, có giao hảo với nước Langsa.

Thằng nhỏ, nó chào chú hồi nầy là con của Anh tôi.

Câu hỏi:

Chữ thể nổi «Người, nó» đừng làm chữ chi?

Chữ thể nói “Của” đừng làm chữ *trám liên* mà thôi.

Vi dụ : Nó đọc cuốn sách của tôi cho nó mượn.

Chữ thể nói “mà” đừng làm :

Chữ trám liên : Con ngựa, mà nó bán cho anh, chạy giỏi không ?

Chữ trám cách : Người lính mà ông đã đưa cây súng cho, coi bộ không biết bắn.

Chữ trám phụ : Tháng mà nó đi lính, là tháng chạp.

Tiếng giải : Người lính mà cha mẹ đã già yếu sẽ được tha sớm.

Những chữ thể này thường thường dễ hiểu ngầm.

Vi dụ : Con ngựa nó bán cho anh, chạy giỏi không.

Câu hỏi :

Chữ thể nói “của” đừng làm chữ chi? Chữ “mà” đừng làm chữ chi ?

Bài thuộc lòng.**Đêm trăng khuya.**

Sao lẳng mẩn một nơi một cái.
 Tăm trắng tròn khắp rải bóng tơ.
 Thêm muôn sợi sáng, dật dờ.
 Nằm dài dưới cổ, phất phơ trên nhành.
 Giữa trời vặc vặc một mình.
 Chì hắng dong ruồi, dậm xanh nhẹ nhàn.....
 Váng mây thừa, bay ngang tròng bạc.
 Khiến u minh một vật cỗi-bờ.
 Gương nga lặn hé màng tơ..
 Nửa vành đã rụng, nửa mờ còn lu.
 Đầu cây chót đá, mù mù.
 Một lẳng cao, thấp: dầu dẫu dang xa.
 Trong đám cỏ để ca giéo giắt.
 Cú trên nhành, tiếng nhất thiết tha.
 Gió khuya ướt, thồi lả đã:
 Hột sương bay đầu cánh hoa, chói ngời.....
 Đèn mây, bóng lọt, ven trời.
 Giọng gà cửi dây, thức người giấc mê.

Bài văn đáp.

Sao mà kêu cái trăng là Tăm trắng? Bóng tơ là chi? Sợi sáng là chi? Chì Hắng chỉ cái gì? Hãy nói tích chì Hắng? Dậm xanh là cái chi? Tròng bạc là cái chi? Gương nga là cái chi? Đèn mây là cái chi? Ven trời là cái chi?

Hãy đặt ra tán-văn cái bài thi-văn này.

Bài đặt đề.

I—*Hãy nói chuyện một cái cây của mỗi trò đã thấy.*

(Các phần cái cây ấy. Sự có ích của mỗi phần.)

II—*Hãy viết một cái thơ cho anh trò, mà nói ý trò nghĩ thế nào về nghề đi xe kéo.*

III—*Hãy nói làm sao mà gởi một cái thơ, và làm sao mà cái thơ tới chủ.*



THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Chữ bởi (*L'Adverbe*)

Chữ bởi là một chữ để chê nghĩa của một chữ phụ một chữ cốt hay là một chữ bởi khác.

Ví dụ : Trò này rất siêng.

Con ngựa này đi chậm.

Con kia đi mau lắm.

Chữ *rất*, nó chê cái nghĩa của tiếng «*Siêng*» ;

Chữ *chậm*, nó chê cái nghĩa của tiếng «*đi*» ;

Chữ *lắm*, nó chê cái nghĩa của tiếng «*mau*» đều là chữ bởi.

Những chữ bởi dùng thường là :

Về sự hỏi : Sao, Nào, Bao— Đâu— Bởi
đâu— Tại đâu— Ở đâu— Nơ
nao— Bởi sao— Tại sao—
Làm sao— Bao nhiêu. v. v.

Về sự nói không : Há— Không. Chẳng,
Chẳng, Đừng, Chớ— Chưa—
Chưa— Thôi, mà thôi, mà chớ v. v.

Về sự quyết có : Ất, Có, Cũng, Vây, Chẳng,
Chẳng là, Sao vậy, Sao sao,
Ừ, Dạ, Phải v. v.

Câu hỏi :

Chữ bởi là chữ chi ? Kê một ít chữ bởi thường dùng ?

Về sự lễ nghi : Bầm, Thừa, Chương, Trình
v. v.

Về thì giờ : Nay— Mai— Sớm— Muộn—
Kíp— Chầy— Xưa— Xấy, Xấy
đâu— Nguyên v. v.

Về chỗ nơi : Đâu đó. Chung quanh— Gần
xa v. v.

Về sự nhiều ít: Nhiều, ít, lắm, rất, quá, hơn,
bằng, thua, Thay, hiếm, Là,
Càng, ỷ, nữa, Bấy v. v.

Về thứ tự : Trước, Sau, Rồi, trước là.
Một là (1à) hai là (2à). v. v.

Về thể cách : Đặng, được, đủ, thiếu, đưa,
thêm, bớt, dư, hăng. Đại,
Bướn, Thà, cho tốt, cho khéo
v. v.

Những chữ bởi đứng một mình là chữ
bởi đơn.

Ví dụ : Sao, Há v. v.

Những chữ bởi nhiều chữ giùm lại mà
làm ra, là chữ bởi kép. Những chữ bởi kép
dùng thường là:

Bao nhiêu bấy nhiêu ;

Chừng nào chừng nấy.

Rất đối huống chi.

Càng bao nhiêu, càng . . .
bấy nhiêu. v. v.

Câu hỏi :

Chữ bởi đứng một mình gọi là chi? Chữ bởi giùm
gọi là chi?

Cho nhớ tiếng «là»

Chẳng nên lộn chữ cột «Là» với chữ bởi «Là».

Chữ cột «là» chỉ một sự quyết đoán, nên có chữ đoán.

Ví dụ : Người này «là» người tử tế.

Chữ bởi «là» dùng mà chỉ ý nhiều-nó đứng giữa hai chữ trùng.

Ví dụ : Người là người. Cây là cây.

Thương là thương.

Chữ bởi «là» dùng mà làm ra mấy chữ bởi kép sau này.

Một là, nhất là, hai là. Số là, Nghĩa là, Ất là, Chẳng là.

Tiếng «chẳng» Không nên lộn chữ «chẳng» để nói không với chữ «chẳng» để nói có.

Chữ «chẳng» để nói không, thì đứng một mình. trong một câu được.

Ví dụ : Nó chẳng biết đều.

Chữ «chẳng» để nói có, thì đổi ra chữ «chẳng là» được và nó phải có một câu đứng trước nó, đặt nó nương nghĩa câu ấy mà làm ra một câu kết.

Ví dụ : Nếu chủ nói rằng chủ là phải, thì «chẳng» tôi quấy.— Nếu nó chịu rằng nó quấy, thì chẳng là tôi phải.

Câu hỏi :

Có chi lạ trong tiếng «Là» tiếng «chẳng»?

Lấy làm. — Tiếng này, khi thì là chữ *cột*; khi thì là chữ *bồi*.

Hễ chữ *cột* thì nó đứng với một chữ phụ.

Ví dụ : Tôi lấy làm lạ sự đồn ấy.

Hễ chữ *bồi*, thì nó chẻ nghĩa của một chữ *cột* và nó có cái nghĩa «*Rất, lắm*».

Ví dụ : Tôi lấy làm thương xót người nghèo khó.

VỀ SỰ SO SÁNH

Những chữ *bồi* «*Hơn, thua, bằng, nhiều-hơn, ít hơn, cho bằng, cho hơn*» thì để chỉ sự so-sánh.

Người ta gọi chữ *trám* để so-sánh, những chữ nào đứng sau mấy chữ-*bồi* để so-sánh.

Ví dụ : Nó siêng hơn trò Mít.

Chữ «*Trò-Mít*» là chữ *trám* để so-sánh.

Khi muốn chỉ cái chi đó trên hết mấy cái khác, thì dùng chữ «*Hết*» mà ráp với chữ *Hơn*.

Ví dụ : Nó siêng hơn hết.

Câu hỏi :

Có chi lạ trong tiếng «*Lấy làm*»? Chữ *bồi* nào để so-sánh? Chữ *trám* để so-sánh là chi?

Bài tập

Trong bài sau này hãy chỉ những chữ bởi và chữ trảm để so-sánh.

Đứa nhỏ này có phép hơn đứa kia. Thắng Mit giỏi thua thắng Xoài. Tên Tư mạnh bằng tên Ba. Nó lấy bớt một cuốn sách trong tủ này. Nước là nước ! Tôi lấy làm thương xót mấy đứa mồ côi. Nó lấy làm ghét mấy đứa làm biếng. Đâu-đó ai nấy đều lo việc lợi. Mùa xuân muôn hoa nở đua. Sao sao chẳng kịp thì chầy. Tiếc chẳng tiếc mẹ lìa con cách. Thương ỷ thương anh lạc em xiêu. Mầy nghe lời tao, thì, chẳng-là mầy kẻ tao-đó. Nó càng có tuổi bao nhiêu, nó càng làm phải bấy nhiêu.

Học chừng nào biết chừng nấy.

THƯ VIỆN QUỐC GIA
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT-NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Bài học:**Chữ-chấp: (*La Conjonction*)**

Chữ chấp là chữ dùng mà nối hai chữ hoặc hai câu, với nhau.

Ví dụ: *Cuốn sách với cây viết.*

Nó biết ca mà nó không biết đàn.

Chữ « với », chữ « mà » đều là chữ chấp.

Trong phép-ráp câu, người ta phân ra hai thứ chữ chấp: chữ chấp về câu, và chữ chấp về ý.

Chữ chấp về câu.

Chữ chấp về câu là những chữ chấp nào nó nối hai câu mà cái ý không từng phục nhau.

Ví dụ: Nó biết đọc mà nó không biết viết.

Chữ « mà » là chữ chấp về câu, vì người ta nói như vậy được. Nó biết đọc. Nó không biết viết.

Những chữ chấp về-câu dùng thường là:
Mà.— lại.— đều.— và.— với.— cùng.—
hay.— còn.— rồi.— song.— nhưng.— Hễ
vì.— hay là.— hoặc là.— nhưng mà.— mà
đều v. v. v. v.

Câu hỏi:

Chữ chấp là chữ chi? Có mấy thứ chữ chấp? Chữ chấp về câu là chữ thế nào? Hãy kể vài chữ chấp ấy?

Chữ chấp về ý.

Chữ chấp về ý là những chữ chấp nào nối hai câu ăn ý với nhau đến nỗi không rời nhau được.

Ví dụ : Dầu mầy có tài, mầy cũng đừng kiêu-căng.

Chữ « *Dầu* » là chữ chấp về ý bởi vì câu « *Dầu mầy có tài* » đứng một mình không được vì không đủ nghĩa, câu « *mầy cũng đừng kiêu-căng* » cũng đứng một mình không được, vì thiếu nghĩa. Hai câu ấy phải dính với nhau và đi cặp với nhau hoài.

Những chữ chấp về ý, dùng thường là :

Nếu, như, sao, bị, mắc, tại, chớ, dầu, thì, dầu, cho, khi, chừng, dặng, được, bởi, lúc, rằng, kéo, tuy, phải, bằng, hề, Miễn, xin, ngỗ, nên, vì, bởi, thuở, tuy là, miễn là, xin cho, sao cho, bị . . . nên, mắc . . . nên, tại . . . nên, Bị . . . cho nên, mắc . . . cho nên, tại . . . cho nên, chớ chi, chớ phải v. v. v. v.

Câu hỏi :

Chữ chấp về ý là chữ chi? Hãy kể vài chữ chấp về ý.

Bài tập

Hãy chỉ những chữ chấp dùng trong bài sao này:

Tôi muốn biết sao trên mây có điện khí.

Bị nước lớn quá năm ngoài, nên mùa rồi không có mẩy trứng. Tôi muốn rõ chớ nhau-rún dân Annam xưa ở nơi nào. Thầy dạy ta học dặng ta lập thân. Em phải siêng năng, không thì uổng ngày giờ lắm. Có kẻ, ưa làm lẳng xằng trong đám đông, ngỏ ai nấy có ghé mắt đến. Xin tôi được sức khoẻ, thì tôi làm việc chi cũng dặng. Chớ chi mà ai nấy hằng giữ phép vệ sanh cho hần-bôi, thì lánh được nhiều bịnh hoạn. Nếu anh muốn rõ bởi làm-sao mà trên mây có điện-khí, thì anh phải đọc sách bát vật. Bao giờ thiên hạ bỏ cái thói tham lam, thì thế gian mới được sự yên ổn lâu dài.



Bài học**Chữ «Thì»**

Chữ «*Thì*» khi là chữ Bồi, khi là chữ-chấp.

Chữ «*thì*» là chữ bồi trong mấy khi sau này :

1^a Khi chữ «*Thì*» đứng mà rao sự sang câu.

Ví dụ : Nếu mình chẳng khi mình, trước, thì không ai dám khi mình vậy.

2^a Để nhắc lại, tóm lại một chữ vớ dài đứng xa chữ-cột.

Ví dụ : Những người ở trong làng, không chức-phận, không giàu có, thì hay bị bắt xâu.

3^a Để chỉ một lời kết.

Ví dụ : Cứ lời khai của các người chứng, thì tiên-cáo là phải.

4^a Để chỉ rằng trong một câu kia, người ta cố ý chỉ một cách mạnh mẽ chữ nào đó.

Ví dụ : Nó, thì đi chơi ; Cha nó thì gánh gánh.

5^a Để chỉ rằng trong một lời nói kia, có một phần hiểu ngầm.

Ví dụ : Đi, thì đi = Như mầy muốn đi, thì mầy đi.

Chữ «*thì*» là chữ chấp, khi nào nó nối hai câu lại với nhau.

Ví dụ : Chú biết chữ ngã nhiều, thì chú phải biết bốn phân rõ.

Tham, thì thâm (ai tham lam lắm thì phải thâm vốn.)

Câu hỏi :

Có cái chi lạ trong chữ «*thì*»? Khi nào nó là chữ bồi? Khi nào nó là chữ chấp?

Bài học.**Chữ-lót** (*La Préposition*)

Chữ lót là một chữ để mà kết chữ kia với chữ nọ và để chỉ cho biết chữ kia ăn ý với chữ nọ thế nào.

Vi dụ : Cuốn sách của ông thầy.

Tôi ngồi trên ghế.

Nó đi xuống sông.

Những chữ lót, dùng thường là :

Mà, Bên, Bồi, Nhon, Khấp, Đặng, Được, Vi, Cho, Của, Cùng, Với, Vuối, Ban, Chừng, Mặc, Nhân, Từ, Lại, Đẳng, Tại, Ngay, Bằng, Một-bên, Lạ-phải, Nội-trong, Lại-với, Lạ-là, Đẳng-trước, Trừ-ra, Kể-từ, v. v.

Câu hỏi :

Chữ lót là chữ chi ? Hãy kể một ít chữ lót ?

Chữ «Mà» «Đặng» «Được»

Chữ «*mà*» khi là chữ để, khi là chữ bồi, khi là chữ chấp, khi là chữ lót.

Chữ thế, thì nó thế cho một chữ tên :

Con ngựa *mà* tôi mới mua là ngựa đua.

Chữ bồi, thì nó *chê* nghĩa một chữ phụ, một chữ cốt hoặc một chữ-bồi khác.

Vi dụ : Cuốn sách này, tốt *mà*.

Chữ chấp thì nó nối hai câu với nhau.

Ví dụ : Cái giàu-có của ông ấy lớn, mà
cái nhơn nghĩa của ông còn lớn
hơn.

Chữ lót, thì nó đứng chỉ, chữ trám
cách và chữ trám phụ.

Ví dụ : Nó đứng-dậy mà nói một ít lời,

Chữ “*đặng, được*” khi là chữ cốt, khi
là chữ bồi, khi là chữ chấp, khi là chữ
lót.

Chữ cốt, thì nó đứng làm cốt trong
một câu.

Ví dụ : Tôi *được* khen, nó *đặng* thơ.

Chữ bồi, thì nó chèn nghĩa chữ phụ
chữ cốt, chữ bồi.

Ví dụ : Tôi làm *được*, nó học *đặng*.

Chữ chấp, thì nó nối hai câu với nhau.

Ví dụ : Chú sắm ruộng đất, *đặng*, ngày sau,
chú hưởng huê lợi.

Chữ lót thì nó đứng chỉ chữ trám.

Ví dụ : Tôi gởi thơ cho nó, *đặng* mắng nó
(chữ trám cách)

Chiếc ghe này chở *được* vài ngàn tạ (chữ
trám liền)

Tôi ở đây *đặng* vài năm (chữ trám phụ)

Câu hỏi:

Có chi lạ trong chữ «*mà*»? Có chi lạ trong chữ
«*Đặng, Được*»?

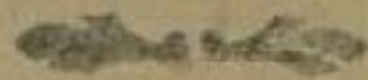
Bài tập :

Hãy chỉ chữ lót trong những câu sau này :

Nhà nó ở một-bên nhà tôi. Hãy chơi nội trong vườn.

Anh lại-với tôi làm việc này. Nó đi từ Bắc tới Nam. Anh có đi sang-quá Huế-kỳ chưa. Họ ở tùy-theo thời. Chung-quanh nhà tôi có vườn rộng, hồ-sâu. Nó được lúa nhiều nhờ có người tin cậy. Tôi tin chú bằng lời, lúa-phải chứng-cớ chi. Tôi cho chú hết-trọi của này, ngoại-trừ miếng đất. Chú sẽ hưởng của này kể-từ tháng sau. Xưa, mấy nhà giàu hay chôn bạc ở-dưới giường.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM



Bài học :**Chữ-hô** (*L'interjection*)

Chữ hô là một chữ để kêu gọi, hoặc là để chỉ dầu vui, mừng, buồn, giận, đau đớn, lạ, sợ, giựt mình, v. v.

Ví dụ : Cha ! Cái này ngộ lắm !

Anh₂ ơi ! Lại coi.

Những chữ hô dùng thường là :

Cha ! Khéo ! Ý ! Hủy ! Hủy ! Ủa ! Ồi ! Hời !
Dám ! Chà chà ! Ô hô !₂ Than ôi ! Thương
ôi ! Cơ khổ nhưng ! Vạn vạn tuê !

Sau mỗi chữ hô người ta có bỏ một cái
dầu gọi là cái chầm-nheù. (!)

Câu hỏi :

Chữ hô là chữ chi ? Hãy kể một ít chữ hô ? Sau chữ hô
có cái chi ?



Phép-biến (*Analyse des mots*)

Phép-biến là phép dạy phân biệt chữ đứng trong một câu kia, ra thứ loại, giống, số và phần việc nó.

Vi dụ : Trong nước Annam có thiếu gì nghề : tại người Annam không lo chi hết, miễn làm cho đủ mà ăn thì-thời, nên phải nghèo hơn dân nước khác.

Trong : Chữ lót, kết chữ nước Annam với chữ « Có ».

(“*Có thiếu gì nghề, trong nước Annam*”)

Nước : Chữ tên chung không giống, số độc, chữ trám phụ của chữ « Có ».

Annam : Chữ tên riêng tiếng giải của chữ « *Nước* ».

Có : Chữ cốt khuyết, khi dùng trống, thì nay, cách chắc.

Thiếu gì : Chữ bởi.

Nghề : Chữ tên chung, không giống, số nhiều chữ trám liền của chữ « *Có* ».

Tại.....nên : Chữ chấp về ý, nối đoạn « người Annam không lo chi hết », với đoạn « Phải nghèo hơn » v. v.

Tiếng-đôi

Tiếng-đôi là những tiếng trong ấy có hai chữ trùng đứng cặp.

Ví dụ : Trời-trời, Nước-nước.

Khi ~~đọc~~ chữ tên đứng làm *tiếng đôi*, thì nó chỉ ý sô nhiều.

Ví dụ : Cây cây, đá đá, nghĩa là :
Cây là cây ; đá là đá.

Khi nào chữ phụ, chữ cốt, chữ bối, đứng làm tiếng đôi, nếu hai chữ đọc một giọng nhẹ, thì ấy là nghĩa ít ; nếu trong hai chữ, mà chữ trước đọc giọng dài nặng ; chữ sau, giọng thường, thì ấy là nghĩa nhiều.

Muốn chỉ phải đọc giọng dài, nặng, thì người ta thêm chữ bối « ỷ » giữa hai chữ đứng làm tiếng đôi.

Ví dụ :

NGHĨA ÍT

Tốt tốt

Thương thương

Mau mau

NGHĨA NHIỀU

Tốt ỷ tốt

Thương ỷ thương

Mau ỷ mau

Cho nhớ :

Chữ « ỷ » không có đọc ra giọng rõ, người ta đọc phớt mà thôi.

Câu hỏi:

Tiếng đôi là tiếng gì? Khi nào chữ tên đứng làm tiếng đôi, thì nó chỉ nghĩa làm sao? Khi nào chữ phụ, chữ cốt, chữ bối, đứng làm tiếng đôi thì nó chỉ nghĩa làm sao? Làm sao mà phân biệt khi nghĩa ít với khi nghĩa nhiều?

Chữ-trám vi-thường (*Compléments irréguliers*)

. Một ít chữ cốt không giữ phép thường về sự đặt *chữ trám*. Như chữ-cốt « cho » trong câu:

Tôi cho em tôi một cuốn sách.

Theo phép thường, thì chữ « Em tôi » phải là chữ trám cách, và câu ấy lẽ-then phải đặt như vậy: “Tôi cho, cho em tôi, một cuốn sách”. Cũng như nói: “Tôi đưa cho em tôi một cuốn sách”. Tiếng “Em tôi” đứng làm chữ trám, trái phép thường, là chữ trám vi-thường.

Chữ trám vi thường, khi là chữ trám cách, khi là chữ trám phụ.

Chữ trám-cách vi-thường

Chữ trám cách trở ra vi-thường khi nào nó lấy hình dạng của một chữ trám liền.

Trong câu nào mà có một chữ *trám liền* với một chữ *trám-cách vi-thường*, muốn biết chữ *trám* nào là *cách*, chữ *trám* nào là *liền*, thì phải đổi chỗ hai chữ *trám* ấy với nhau.

Trong câu: Tôi biểu chúng nó việc phải.

Khi đổi chỗ hai chữ *trám* rồi, thì câu ấy trở ra:

Tôi biểu việc phải cho chúng nó.

Vậy thì chữ « chúng nó », là chữ trám-cách vi-thường.

Câu hỏi:

Hãy nói-chuyện chữ trám vi-thường? Những chữ trám nào trở ra chữ trám vi-thường được?

Khi nào chữ-trám cách là vi-thường?

Bài học :

Chữ trám-cách vi-thường đứng trước chữ trám liền luôn luôn.

Vi dụ : Tôi cho em tôi một cuốn sách = Tôi cho một cuốn sách, cho em tôi.

Chữ trám-phụ vi-thường

Chữ trám-phụ trở ra vi-thường khi nào nó lấy hình dạng chữ trám-liền.

Vi dụ : Tôi gặp anh, năm ngoái.
« Năm ngoái » là chữ trám phụ vi-thường của chữ « Gặp ».

Câu trám liền

Trong câu : Tôi được thấy thường một cuốn sách. Tôi được chi ? Thấy thường một cuốn sách. Đoạn « thấy thường một cuốn sách » là câu trám liền của tiếng « Được ».

Câu hỏi :

Chữ trám-cách, vi-thường, đứng thế nào trong một câu ?

Chữ trám-phụ, khi nào trở ra vi-thường ? Khi nào có một câu trám liền ?

Bài tập :

Hãy sửa ra chữ trám thường những chữ trám vi-thường trong bài này.

Người nọ cho ông nhà giàu kia, một đĩa con của y. Thịt này nấu lửa thang, nên ngon hơn thịt kia, nấu lửa ngọn. Tấm hình này vẽ màu. Ông thầy khuyên chúng bây sự học hành. Người này thiếu tôi ba ngàn đồng bạc. Y xin cha mẹ y một miếng ruộng. Thầy dạy học trò sách toán với sách mẹo. Tôi mượn anh một cuốn sách. Nó có cậy anh một việc chi không?

Đức Gialong trị vì Nước Nam mười mấy năm.



Bài học :**Chữ cốt dùng như chữ phụ.**

Chữ cốt dùng theo cách chữ phụ, là khi nào người ta dùng nó mà chỉ cho rõ một chữ tên.

Ví dụ : Chủ mua gạo xay hay là gạo giã ?

Chữ “*xay*”, với chữ “*giã*” dùng mà chỉ cho rõ chữ “*gạo*”, là chữ cốt dùng như chữ phụ.

Câu hỏi :

Chữ cốt dùng như chữ phụ, là khi nào ?

Bài tập :

Hãy chỉ những chữ cốt dùng theo chữ phụ trong mấy câu sau đây :

Người ấy dùng lửa sơn, tôi dùng lửa bịt. Đồ may bằng lạt, chắc hơn đồ may bằng máy. Con heo nuôi bằng gạo, ngon hơn con heo nuôi bằng rau. Cái nhà cất bằng ngói, chịu lâu hơn cái cất bằng lá.

Bài tập :

Hãy biện : Trò, Mit được cha nó thưởng một
[cái đồ chơi.

Trò, Cam bị thầy phạt viết mười tờ
giấy.

Bài đọc và viết mò.**Thể-thảo**

Người ở với mình có hai cái bồn phận lớn, bồn phận về tâm-trí ; bồn phận về thân-thể.

Bồn phận về tâm-trí là tập-rèn lòng theo việc nhơn-nghĩa ; trau-giỏi trí cho dặng mở-mang.

Bồn phận về thân-thể là chẳng những lo cho khỏi bệnh hoạn, nghĩa là ở sạch-sẽ và có tiếc-dộ, mà lại còn phải luyện, cho thân-thể trở nên mạnh nữa.

Thể-thảo là sự-tập-luyện thân-thể. Có nhiều món thể-thảo, như đá cầu, bơi đua, chạy đua, đánh trái cầu v. v.

Ai thích món nào, thì chuyên món nấy.

Người, tâm-trí trau giỏi tử-tế mà thân-thể bạc-nhuộc thì cũng như có cửa bầu mà không có cái tủ chắc, dễ giữ-gìn. Người mà thân-thể mạnh mẽ, song tâm-trí mờ-mệt, thì cũng như có cái tủ chắc, mà đựng đồ hèn. Vả lại, hễ thân-thể mạnh, thì tâm-trí mạnh; tâm-trí mạnh thì học tập dễ. Thân mạnh thì thần sung. Sự luyện thân-thể hữu-ích cho sự học văn, là như vậy. Cho nên tuy học văn mà ta phải cố chí luyện thân thể.

Ấy là phận trọng của ai ai.

Câu hỏi :

Thể thảo là cái chi ? Người ta phải chuyên thể thảo chẳng ? Còn phải chuyên chi nữa ? Người được bề kia, mà không được bề nọ, thì đã đủ bồn phận chẳng ? Hãy biện câu : Người, ở với mình, có hai cái bồn phận lớn.

Bài học:**Lời** (*La Proposition*)

Lời là sự tỏ ra tiếng một đều-luận, một đều-gảm.

Ví dụ : Nước là lỏng.

Ta luận rằng cái tính chất « *lỏng* » hiệp với cái món « *nước* », nên ta nói : Nước là lỏng. Ấy là một đều luận.

Ta thấy một người đứng trên một chiếc ghe, dùng một tấm cây, mà làm cho chiếc ghe đi dưới sông. Ta găm coi người ấy làm việc chi ? Ta bèn nói quyết.

« *Người ấy chèo ghe* » Ấy là một đều găm.

Trong một câu, thì có, hoặc một lời, hoặc nhiều lời.

Ví dụ :

Tôi thương cha-mẹ (câu một lời)

Tôi thương và kính cha-mẹ (câu hai lời vì nó chia ra như vậy : Tôi thương cha-mẹ và tôi kính cha-mẹ).

Khi nào tôi đi xa thì tôi thương và nhớ quê-nhà lắm.

Câu ba lời : Khi nào tôi đi xa, (một lời)

Tôi thương quê-nhà lắm, (hai lời)

Tôi nhớ quê-nhà lắm, (ba lời).

Câu hỏi :

Lời là cái chi ? Trong một câu, có mấy lời?

Bài học :**Các thứ lời**

Lời chia làm ba thứ;
Lời trót, lời liên, lời xen.

Lời trót

Lời trót là lời nào mà một mình có đủ nghĩa.

Ví dụ : Đứa nhỏ thương cha-mẹ nó.

Lời liên

Lời liên là những lời nó liên tiếp với nhau đáng cho cái nghĩa một câu kia đủ.

Ví dụ : Nếu mày biết lo, thì mày khỏi quên bài.

Trong một lời liên, có một lời chánh với một lời phụ.

— *Lời chánh* là lời nói cái ý chánh trong câu.

— *Lời phụ* là lời thêm ý cho cái lời chánh được rõ :

Ví dụ : Nếu mày biết lo, thì mày khỏi quên bài.

Lời chánh : Mày khỏi quên bài.

Lời phụ : Nếu mày biết lo.

Lời xen.

Lời xen là một lời, nói xen giữa một câu kia mà nghĩa rõ được, dầu không có nó mặt lòng.

Ví dụ : Ông già kia, tôi nghe nói, hay làm việc bố thí kín.

Đoạn “tôi nghe nói” là lời xen.

Câu hỏi :

Có mấy thứ lời? Lời trót là lời chi? Lời liên là lời chi? Lời chánh là lời thể nào? Lời phụ là lời thể nào? Lời xen là lời thể nào?

Bài tập :

Hãy phân biệt mỗi thứ lời trong bài sau này.

Nước Annam ở phía nam nước Trung-hoa. Thằng nhỏ này, tôi tưởng, sau sẽ trở nên người thông-thái. Chớ phải tôi có thể, thì tôi đã đi qua nước Lang-sa. Như ông muốn biết việc này thì ông hãy hỏi em tôi. Người Annam, sử nói, xưa ở tại tỉnh Quảng Đông.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Bài học :**Các phần trong một lời**

Mỗi lời đủ, phải có hoặc hai phần, hoặc ba phần.

Lời nào có hai phần, thì có một chữ vớ với một chữ cốt mà thôi.

Ví dụ : Tôi ngồi

Lời có ba phần thì có chữ vớ, chữ cốt, chữ trám, hoặc chữ đoán.

Ví dụ : Tôi, coi sách.

Nó là đứa sáng-láng

Sự nối lời**LỜI-TRÓT**

Lời-trót nối với nhau như sau này :

1^a Bởi sự đứng-kê, không cần có chữ chấp.

Ví dụ : Tôi thương cha, nhớ mẹ, mến anh em.

2^a Bởi một chữ chấp về câu : mà, và, hay, rồi, chớ v. v.

Ví dụ : Ta thấy trời lớn, rồi ta thấy ta nhỏ thay.

Lời-liên

Hai lời-liên nối với nhau, một thể với hai lời trót.

Ví dụ : Tôi nói rằng chú là người buôn-bán, chớ tôi không nói rằng chú là lính.

Câu hỏi :

Lời trót nối với nhau thế nào ?

Lời liên, thế nào ?

Lời-chánh, lời-phụ

Trong một lời liên, lời chánh nối với lời phụ bởi những chữ sau này :

1^a Bởi chữ thê nối : Người, nó, mà, của hoặc có đứng thiết mặt trong câu, hoặc hiểu ngầm.

Ví dụ : Con ngựa *mà* anh mới mua, chạy giỏi không ? hoặc con ngựa, anh mới mua, chạy giỏi không.

2^a Bởi một chữ chấp về ý, hoặc có đứng thiết mặt, trong câu, hoặc hiểu ngầm (Rằng, như, nêu, v. v.)

Ví dụ : Nó nói với tôi, *rằng* nó muốn làm ruộng hoặc nó nói với tôi, nó muốn làm ruộng.

Lời phụ cũng có được một lời phụ khác.

Ví dụ : Tôi hứa (lời chánh)
rằng tôi sẽ cho anh một miếng đất (lời phụ)
miễn là anh chịu đến ở đó (lời phụ)

Lời xen

Lời xen, là một lời trót, nó xen giữa câu. Nó không ăn nhập với lời nào, nên không nối với lời nào.

Ví dụ : Cái nhà này, tôi coi, cất không khéo.

Câu hỏi :

Lời chánh với lời phụ thế nào ?

Lời xen có nối với lời nào chăng ?

Bài học:**Điều vi-thường**

Điều vi-thường là cả-và phép đặt đề, trái với các phép thường là phép đã phân giải trước đây.

Những điều vi-thường là : phép đặt ngược, Phép đặt giảm, phép đặt thiếu, phép đặt dư, phép kêu, phép đặt mượn.

Phép đặt ngược.

Phép đặt ngược là phép nhờ nó mà người ta đổi được cái thứ-tự thường của một lời.

Lời theo thứ tự thường: Trời là rộng thay !

Lời theo phép đặt ngược: Rộng thay là trời !

Chữ *Rộng*, chữ *Trời*, gọi là chữ ngược !

Phép đặt giảm.

Phép đặt giảm là phép nhờ nó mà người ta dùng được một ít chữ-tên đang giảm thêm ý cho một chữ kia trong một lời nọ, như dùng một chữ phụ bỏ vậy.

Ví dụ : Con mèo, mỗi thừ to của lũ chuột, bữa nọ, bị lũ nó vạy.

“*Mỗi thừ to của lũ chuột*” là chữ giảm cho tiếng “*con mèo*”.

Câu hỏi :

Điều vi-thường là chi? Hãy kể những điều ấy.
Phép ngược là chi? Phép giảm là chi?

Phép đặt thiếu

Phép đặt thiếu là phép nhờ nó mà người ta bỏ-bớt chữ trong một lời được.

Ví dụ : Muốn nên thân, thì phải chịu cực.

Câu này thiếu chữ *vỡ*. Câu đủ là như vậy :

“*Ai muốn nên thân, thì nấy phải chịu cực.*”

Những chữ bỏ bớt (*Ai, nấy*) trong lời *ví dụ* này, gọi là chữ thiếu.

Phép đặt dư

Phép đặt dư là phép nhờ nó mà người ta thêm được cho một lời đủ-chữ, một vài chữ, không cần kíp.

Ví dụ : Em tôi nó đi học phương xa.

Chữ “*nó*” dư, vì lời “*Em tôi đi học phương xa*” đã đủ chữ. Chữ thêm ấy, gọi là chữ-dư.

Câu hỏi:

Phép thiếu là chi? Phép dư là chi?

Bài học :**Phép kêu**

Phép kêu là phép nhờ nó mà người ta dùng một ít chữ không ăn nhập với những chữ trong lời, dạng mà kêu-gọi ai đó.

Ví dụ : Anh em ơi ! tôi xin nói chuyện cho anh em nghe.

Chữ “ Anh em ơi ” ! để kêu gọi người ta, là tiếng kêu.

Tiếng Bầm ông, Thưa ông, Bầm Quan lớn v. v. đều là tiếng kêu.

Phép đặt mượn

Phép đặt mượn là phép nhờ nó mà người ta dùng, cách hiểu ngầm, một chữ kia dạng làm nhiều phần việc, trong nhiều câu.

Ví dụ : Cuốn sách này tôi mua tại Saïgon, đã lâu. Bây giờ hết rồi. Như anh muốn coi, thì tôi cho anh mượn.

Chữ Cuốn sách, khi làm chữ vở hiểu ngầm; khi làm chữ trạm, hiểu ngầm, cho mấy câu sau, ấy là chữ mượn.

Câu hỏi :

Phép kêu là chi ?

Phân (*Analyse des propositions*)

Phân là phép dạy chia mỗi câu ra từ lời, mỗi lời ra từ phần, và nói coi mỗi phần ấy là thể nào.

Ví dụ : Phân lời sau này :

I—Học-trò phải kính thầy.

Lời này là một lời trót.

Học trò : Chữ võ.

Phải : Chữ cốt.

Kính thầy : Chữ trâm.

II — Nếu bây không học tiếng bây, thì tiếng bây sẽ trở-ra tiếng ngoại-quốc cho bây.

Lời này là lời liên, trong ấy lời chánh là:

“Tiếng bây sẽ trở ra tiếng ngoại quốc cho bây”

lời phụ là: “Nếu bây không học tiếng bây”

(*Nếu*) *Bây* : Chữ võ.

(*Không*) *học* : Chữ cốt

Tiếng bây : Chữ trâm.

(*Thì*) *Tiếng bây* : Chữ võ

(*sẽ*) *trở ra* : Chữ cốt.

Tiếng ngoại quốc cho bây : Chữ trâm.

Câu hỏi :

Phân dạy làm cái chi ?

Bài học :**Sự xấp nhập.— Chữ dẫn**

Có sự xấp nhập mỗi khi nào trong một lời có chỗ nghi.

Ví dụ : Nó rước về nhà một người-thợ-vẽ dặng dạy con nó học họa và vẽ hình của ông bà nó, cùng là chấm mấy nơi thẳng cảnh thích của nó.

Lời này có xấp nhập vì người ta không rõ ai vẽ hình của ông bà nó, ai chấm mấy nơi thẳng cảnh : Người thợ vẽ, hay là con người chủ nhà ?

Muốn tránh sự xấp nhập, thì phải nói như vậy : (Như muốn cho chữ « vẽ » chữ « chấm » ăn ý với chữ thợ vẽ thì nói) Nó rước về nhà một người thợ vẽ « dặng » dạy con nó học họa, và « dặng » vẽ hình của ông bà nó, cùng « dặng » chấm mấy nơi thẳng cảnh thích của nó.

(Như muốn cho chữ « vẽ » với chữ « chấm » ăn ý với chữ « con nó », thì phải nói :)

Nó rước về nhà một người thợ-vẽ dặng dạy con nó học họa, học vẽ hình của ông bà nó, và học chấm mấy nơi thẳng cảnh thích của nó.

Mấy chữ như « dặng », « học », dùng mà dẫn cái ý chữ kia tới chữ nọ, dặng cho cái lời khỏi sự xấp-nhập, thì kêu là chữ-dẫn.

Câu hỏi:

Khi nào một câu kia có sự xấp nhập ? Chữ dẫn là chữ chi ?

Sự xấp nhập còn sanh ra :

1^a bởi sự dùng chữ *thế* không khéo.

Vi dụ : Trò Ất với trò Giáp tính với nhau đi chơi.
Mà bị trò Ất đau nên nó đi về :

Chữ *thế* «*nó*» không biết, *thế*, cho Ất hay cho Giáp.
Phải sửa câu ấy lại : Trò Ất với trò Giáp tính với
nhau đi chơi, mà bị trò Ất đau, nên trò Giáp đi về.

2^a bởi sự thiếu một vài chữ.

Vi dụ : Ông quan ấy ngồi không ăn lộc

Câu này có hai nghĩa : Ông quan ấy ngồi (hành
chánh) mà không ăn lộc.

hay là : Ông quan ấy ngồi không,
mà ăn lộc.

Tại thiếu chữ *mà*, nên câu ấy xấp-nhập.

Câu hỏi :

Sự xấp nhập còn sanh ra bởi cơ nào nữa ?



Bài học.**Câu bí yếu**

Câu bí yếu là những câu biện không-ra, phân không được.

Ví dụ: Giấy tờ mà tôi mua miếng đất này, còn đủ đây, nghĩa là : Giấy tờ của tôi dùng mà mua miếng đất này, còn đủ đây.

Muốn biện phân những câu bí yếu, thì phải sửa nó lại theo phép mẹo.

Câu bí yếu

Mầy nên là tại mầy có chi.

Tôi giúp chủ là tôi nghĩ tình ông già chủ.

(Câu vớ, câu trám)

Thương là thương đức hạnh người hiền.

Cám là cám công ơn người ngỗ.

Anh mua cuốn sách này, là cuốn, em tôi cũng muốn mua.

Tôi đòi cái nón này, là cái anh biếu tôi mua hôm qua.

Người vì rượu mà bệnh.

Nhà vì rượu mà mất.

Nước vì rượu mà vông.

Thế gian, sẽ vì rượu mà tận.

Việc này, tại mầy, mà có ra.

Tại cái làm biếng, mà sanh ra cái cơ hàng.

Cái này bởi đâu mà có?

Hàng hóa này ở Đại pháp, chỗ qua đây.

Chủ ở đâu tới đây?

Mầy ở xứ nào lại đây?

Nước kia bởi sông nên nhãn mặt.

Câu sửa lại.

Mầy nên: Ấy là tại mầy có chi.

Tôi giúp chủ: Ấy là bởi tôi nghĩ tình ông già chủ.

Như tôi thương, thì tôi thương đức hạnh người hiền.

Như tôi cám, thì tôi cám công ơn người ngỗ.

Anh mua cuốn sách này, nó là cuốn, mà em tôi cũng muốn mua.

Tôi đòi cái nón này, nó là cái mà anh biếu tôi mua hôm qua.

Người bệnh vì rượu.

Nhà mất vì rượu.

Nước vông vì rượu.

Thế gian sẽ tận vì rượu.

Việc này có ra tại mầy.

Cái cơ hàng sanh ra, tại cái làm biếng.

Cái này có bởi đâu?

Hàng hóa này, chỗ qua đây, từ Đại Pháp.

Ở đâu chủ tới đây?

Ở xứ nào, mầy lại đây?

Nước kia nhãn mặt bởi sông.

Câu hỏi :

Câu bí yếu là câu chi ? Muốn biện phân những câu bí yếu thì phải làm sao ?

Lời dẫn
NGÔN TỪ VÀ VĂN BÚT

Ngôn-từ là cách điệu-nói riêng của mỗi người.

Văn-bút là cách điệu-đặt-đề riêng của mỗi người.

Trong *ngôn-từ*, và trong *văn-bút*, ta phải giữ các điều sau này :

Trúng mẹo, Trúng-chữ, Rõ-ràng, Nhắc-thức, Tự-nhiên, Thanh-thao, Trang-nhĩa và Êm-ái.

Đặt *trúng-mẹo*, là giữ phép mẹo trong-khi đặt-đề. Muốn khỏi trật phép mẹo, thì phải biện và phân mỗi lời mình đặt. Phép biện với phép phân giúp cho ta thấy chỗ lỗi, đặng mà sửa.

Đặt *trúng-chữ* là dùng chữ đúng với cái ý mình muốn tỏ-ra. Vậy nên, ta muốn dùng chữ nào, thì ta phải biết chắc nghĩa chữ này.

Cái *rõ-ràng* là điều cần-nhất trong văn bút. Lời được rõ ràng, là, khi nào không có sự xấp-nhập : nghĩa là khi nào lời ấy ai nấy đều hiểu được, và hiểu một ý, chớ không phải kẻ hiểu vậy người hiểu khác.

Lánh những câu dài có chập nối với nhau, nó hay làm tối tăm cái ý trong lời nói.

Cái văn bút được *nhắc-thúc*, là khi nào cái lời đặt chặc chĩa, gọn gàng. Cái văn bút không *nhắc-thúc*, thì nó lỏng-lơi, yếu ớt, lược bước. Ấy là tại đặt lời dài quá và tại dùng chữ vô ích.

Cái văn bút được *tự-nhiên*, là khi nào ta không kiêu cao, tìm lạ trong lời của ta. Ta cứ dùng chữ thường và cách đặt dễ thường, mà tỏ ý ta. Không chỉ trái tình, bằng đọc những lời không *tự-nhiên*.

Cái văn bút không *tự-nhiên* là văn bút cầu-ki.

Cái văn bút *thanh-thao* tránh những chữ thô-kịch.

Phải tự-nhiên : phải dùng chữ thường.

Phải thanh-thao : phải tránh chữ tục.

Vi dụ :

Câu thanh : Ông dùng cơm rồi thì ông đi nghỉ.

Câu thường : Ông ăn cơm rồi thì ông đi ngủ.

Câu kịch : Ông nít cơm rồi, thì ông đi ngáy.

Cái văn bút *trang-nhã* là ngộ, đẹp. Phải tránh chữ trùng, lời trùng. Phải biết dùng nhằm-khi, một vài phép đặt dễ thuộc về điệu vi-thường. (Phép ngược, phép giảm v. v.) Vậy đặt cho cái văn-bút khỏi ra nhàm, khỏi ra trầm-trọng.

Vi dụ : Câu trầm-trọng :

Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra,

Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó,

Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi.

(chuyện đời xưa Trong Vĩnh-Ký)

Câu trang-nhã : Con cóc trong hang, nhảy ra, ngồi đó, rồi nhảy đi.

Cái văn bút *êm-ái*, phải tránh tiếng trùng giọng và câu khô-đọc.

Tiếng trùng giọng làm cho cái lời không đẹp tai.

Như câu : Mấy muốn mua mấy món màu ?
Giọng «m» nhiều quá, Câu khô-đọc là câu tức cho cái hơi đọc.

Như câu : Cuôn sách đây, Học !

Câu êm : Cuôn sách đây, học đi.

VỀ SỰ ĐẶT-ĐỀ

Mỗi khi nào muốn luận một cái đề chi, thì phải suy nghĩ cái đề ấy cho chín, cho mui. Suy nghĩ là suy nghĩ về những điều sau này :

Cái đề, hân, nói về việc gì ?

Việc ấy, ý tứ ra làm sao ?

Ý tứ ấy phải tỏ ra theo thứ tự nào ?

Khi rõ chắc cái ý đề rồi, thì phải ra vóc cái bài, nghĩa là ghi những ý tứ thuộc về cái đề. Rót lại, phải sắp những ý tứ ấy, cho có thứ-tự theo lẽ tự-nhiên. Sắp ý tứ, như vậy, gọi là lập cái thể-thức của cái bài.

Khi lập cái thể-thức rồi, thì người ta nương theo đó mà đặt, nghĩa là tả những ý tứ ghi trong ấy.

Ví dụ : *Cái đề* : Một cuộc chữa lửa.

Khi ta xét chắc, ý đề rồi thì ta ra vóc cái bài, như vậy :

Tiếng trống, tiếng mõ : xe voi rỗng , ống thực , gào vấy , câu liêm . Lửa phát : có lửa . Nhà lá ở có dầy . Chữa lửa từ chạng ; dọn đồ ; người chữa lửa , sự thiệt hại . Cả xóm nào động . Sự gan dạ của mấy người chữa lửa .

Ta phải sắp đặt những ý-từ ấy lại theo thứ-tự phải : Ấy là lập cái thể-thức của cái bài.

1^a Tiếng trống tiếng mõ . Cả xóm nào động, rộn rục .

2^a Lửa phát tại nhà tên X. Nhà ở khich nhau, đều là nhà lá .

Các người chữa lửa , kéo xe voi rỗng , vát ống thực , gào vấy , câu liêm , chạy qua hướng lửa .

Người thì lo tưới lửa ; người thì lo dọn đồ để có nơi , có linh giữ gìn . Người thì lo vỡ nhà gần mà tuyệt đường kéo lửa cháy lan .

3^a Thành công . Vài lời khen ngợi những người chữa lửa .

Vậy sự đặt đề có ba việc .

Việc suy nghĩ cái đề : Ấy là việc tìm ý .

Việc sắp đặt ý tứ : Ấy là việc lập thể thức .

Việc tả ý tứ : Ấy là việc đặt .

Khi lập cái thể-thức bài thì phải nhớ rằng mỗi bài có ba phần :

Phần nhập .

Phần luận .

Phần kết .

Phần nhập. là phần đầu bài. Ấy là chỗ mà người ta nói một vài lời dặng dẫn vào cái ý chánh của cái bài.

Phần luận là phần cả trong cái bài, nó gồm hết ý tứ đại-khái của cái bài. Trong phần luận, phải nói cho cạn ý đề.

Phần kết là phần-cúi của cái bài. Trong ấy người ta nói một vài tiếng dặng dứt lời.

Trong phần kết, người ta hay đề một lời-dặn, một lời-khuyên, hoặc một cái lẽ chỉ rút trong phần-luận.

Tả ý tứ ghi trong mỗi phần ấy của cái thể thức bài, thì gọi là làm văn, hay là đặt bài.

Về sự đặt đề, thì người ta hay viết *thơ*, làm bài *trạng*, bài *thuật*, bài *luận*.

Thơ.— Thơ là những lời viết mà gởi cho ai ; ấy là nói chuyện viết. Nói sao, thì viết vậy, miễn là nói cho tử tế thì thôi.

Văn-từ trong thơ phải cho dễ biểu, phải thả-lỏng, phải tự-nhiên, nhẹ nhàn và đẹp đẽ. Đừng có trau tria giới mãi ; đừng có rán-rút.

Tình ta cảm xút làm sao, thì ta tỏ ra làm vậy. Cùng người lớn, người lạ, thì cái thơ phải có đủ lễ nghi.

Cùng người quen thuộc thì có mùi thân thiết, mà chẳng nên dè dặt sự lớn dẽ.

Cùng người nhỏ, thì cái thơ phải có dầu nhờn-huệ.

Trạng.— Trạng là tỏ cái hình thể một vật một cảnh, một cuộc cho người khác thấy. Ấy là lấy tiếng mà vẽ một bức tranh, tượng hình vật kia, cảnh nọ, để cho người nào xem bút tranh-tiếng ấy tưởng như thấy vật, thấy cảnh thiệt.

Trạng phải cho tươi cho sống, cho nổi, cho tự-nhiên, cho người ta coi qua thì thấy.

Trạng tự-nhiên không phải thấy sao trạng vậy. Phải biết lựa mấy nét đại-khái mà trạng, không phải nói việc nhỏ-mọn. Phải biết liệu lượng mà lấy trong cuộc tự-nhiên cái chi xinh, quý, đẹp mà trạng. Không nên trạng cái hèn-hạ, nhỏ-nhớp xấu-xa. Phải biết liêm-sĩ.

Phải tự-nhiên một cách quý, không nên tự-nhiên một cách tiện.

Thuật.— Thuật là nói cho ai nấy nghe một việc mình đã thấy, hoặc một chuyện mình đã nghe.

Thuật hay, là thuật sao cho ai nấy đều làm tai mà nghe; chuyện ngộ mà thuật không hay thì mất ngộ; chuyện không ngộ mà thuật hay, thì trở nên ngộ.

Làm sao mà thuật hay? Có người tự-nhiên có thiên tư thuật hay. Ấy là mấy người nói chuyện có doan, ai ai cũng muốn nghe.

Còn muốn tập rèn dặng thuật cho dễ nghe thì cũng được: Phải thuật làm sao cho người ta càng coi càng muốn coi tới; càng nghe càng muốn nghe thêm. Muốn được vậy, thì phải thầy trong chuyện thuật, cuộc nào là cuộc ngộ, cuộc hay, và biết đem cuộc ấy mà kêu cái ý-muôn-biết của người đọc dặng cho người ấy hăng lòng, sốt trí, nong nả đọc cho hết chuyện dặng biết cái chung-cuộc thể nào.

Chẳng nên lộ mòi cho người ta thấy người thuật chuyện, lấy cái ngộ kia, cái hay nọ, mà trêu người đọc. Lộ mòi vậy, là cái dở của người thuật chuyện.

Luận.— Luận là xét lẽ một cái để chi. Ví như cái đề hỏi: «*Uống rượu sanh hại thể nào?*»

Viết ra những các sự hại, bởi rượu mà ra, là làm bài luận về sự “Rượu hại”. Trong Bài luận ta phải đem ý riêng, cái suy nghĩ riêng, cái tư tưởng riêng của ta ra mà đặt.

Văn từ bài luận phải có oai-nghi, có sự kiên-thức, có chí cao ý rộng.

Bài luận là bài để thử trí người coi sức suy nghĩ, cao thấp rộng hẹp, thể nào.



Đề-bài

- 1.— *Phận trò* : Bồn phận một đứa học trò tại trường. Sự siêng-năng, sự vâng-lời, sự cung-kính, sự hòa-thuận.
- 2.— *Thồ sản* : Thồ sản xứ trò là món nào? Hãy nói cách-dùng mỗi món.
- 3.— *Lương tâm* : Trò đã đi xe kéo một lần. Trò ngồi trên xe; thấy một con người, như trò, kéo xe cho trò đi, thì nó có sanh cái suy-nghĩ chi trong trí của trò không?
- 4.— *Lửa* : Các cách làm ra lửa: Cọ tre, đánh đá, hộp quẹt, diêm-khí.
- 5.— *Thể tháo* : Phải làm sao cho thân-thể được mạnh-mẽ và dịu-dàng.
- 6.— *Vệ sanh* : Bệnh rượu, làm hại thể gian thể nào.
- 7.— *Tục ngữ* : Hãy-cắt nghĩa lời tục ngữ này: Ăn thì cho; buôn thì so.
- 8.— *Nước* : Ba cái hình nước; hình cứng, hình lỏng, hình hơi.
Khi nào nước cứng, khi nào nước lỏng, khi nào nước thành hơi.
- 9.— *Tích mưa* : Nói chuyện gốc-tích của một hột nước mưa. Nước lỏng, hơi, mây, mưa.
- 10.— *Thơ từ* : Viết thơ cho một người cậu, dặng nói chuyện mùa-màng trong tông.

- 11.— *Của rơi* : Đứa nhỏ kia lượm được một cái giấy bạc một đồng. Nó muốn lấy cho nó. Nó nghĩ-lại, nó đem bạc ấy đưa cho cha nó và hỏi làm sao mà dùng đồng bạc ấy cho phải nghĩa vì không biết ai, mà trả lại. Cha nó dạy nó thế nào ?
- 12.— *Nói láo* : Hãy bày một chuyện mà chỉ rằng: Ai nói láo một lần, thì sau dầu nói thiệt, người ta cũng không tin.
- 13.— *Nghề* : Nghề là cái chi ? Trò mộ nghề nào. Tại sao vậy ?
- 14.— *Nghề* : Người Annam phần-đông, làm nghề gì ? Người ngoại-quốc làm nghề gì trong nước Nam.
- 15.— *Tích xưa* : Đêm trung thu : người ngoại-quốc kia, không biết trung-thu là ngày chi. Trò hãy cắt nghĩa cho người ấy hiểu : Giữa mùa thu, trăng tốt. Cúng trăng : bánh, khoai môn. Con nít cầm đèn bông đi chơi v. v.
- 16.— *Địa dư* : Sông lớn trong Đông Pháp: Hãy kể những sông lớn trong Đông Pháp; nói mỗi con sông nguồn ở đâu, đi ngang xứ nào, đổ ra biển nào.
- 17.— *Tánh tình* : Có phép và bạo dờ. Hãy trạng hình đứa nhỏ có phép, và đứa nhỏ bạo dờ.

- 18.— *Nước* : Nước có ích chẳng. Hãy kể sự nước có ích : Cây cối — thú vật Người — Tàu bè, đều cần dùng nước.
- 19.— *Thanh minh* : Tiết thanh minh là ngày chi?
Nhằm tháng nào. Ngày ấy người ta làm việc chi ?
- 20.— *Sự thở* : Người ta thở cái chi và bằng cái chi?
Khí trời — Cái phổi.
Nếu không có khí trời, thì người ta phải trở ra sao ?
Thú vật thở chẳng? Cây cối thở chẳng ?
- 21.— *Hột cơm* : Hãy nói người ta làm làm sao cho hột lúa trở nên hột cơm.
- 22.— *Thơ từ* : Trò được lên lớp nên trò viết thơ cho cha mẹ trò ở xa, mà cho người hay tin lành ấy, và trò nói với người trò sẽ làm sao trong lớp mới ấy.
- 23.— *Cuốn sách tốt* : Cuốn sách tốt là sách thề nào?
Tại sao mà người ta nói sách tốt là ông thầy.
- 24.— *Tục ngữ* : Hãy cắt nghĩa câu:
Việc mình thì quảng, việc người thì sáng.
- 25.— *Lãng phí* : Lãng phí là sự xài tiền vô ích.
Hãy kể những sự xài vô ích (Thuốc diều, Á-phiện, rượu, ăn vô-độ) và chỉ ra tại sao đó là sự xài vô ích.

26.—*Phong cảnh*: Trò có thấy cái cảnh nào đẹp, thì tả-lại cho anh em biết với.

27.—*Làm phước*: Năm thất mùa. Đói, người dờn bả và kia con tay ằm, tay dắc, đi kiếm công chuyện mần. Tả cái hình dạng người mẹ với sắp con. Trò gặp đám nghèo ấy; trò làm sao mà cứu.

28.—*Cần kiệm*: Cần là siêng, kiệm là không lãng-phí. Người cần kiệm là người thế nào? Hãy bày một cái gương người cần-kiệm.

29.—*Gan dạ*: Trò hãy bày một chuyện trong ấy trò thuật một việc gan dạ.

30.—*Tích sử*: Người Annam, thuở xưa, tên là Giao chỉ. Trò hãy cắt nghĩa chữ Giao chỉ, và chỉ tại làm sao mà tên ấy lại đặt cho người Annam.

31.—*Thơ từ*: Hãy viết thơ cho một người bà con ở trong đồng mà nói các phép đại khái về vệ sanh: Ăn chín, uống trong, và chín, ở sạch, thở thanh khí, thở tháo: sự chuyển động, sự đi bộ.

32.—*Hành-lữ*: Hành-lữ là đi xứ kia xứ nọ, mà coi phong cảnh, xem nhơn vật, nghiệm phong tục, biết thổ-sản, thương-mãi kỹ-ngệ; học khôn, học mới. Theo ý trò, sự hành-lữ có ích chăng? Tại sao?

- 33.— *Thú vật* : Hãy chỉ sự thú vật khác nhau:
Thú vật ở trên không. Thú vật ở trên đất. Thú vật ở dưới nước: Khác chỗ ở.
Khác hình dạng, khác cách luân-chuyển.
- 34.— *Chuyện đời xưa*: Mỗi trò, chắc, đã có nghe một vài chuyện đời xưa. Hãy thuật lại một chuyện ấy.
- 35.— *Nông vụ* : Máy nông gia nói: Làm ruộng, thì phải đắp bờ, lập vườn thì phải khai mương. Các trò luận lời ấy thế nào?
- 36.— *Một việc nghĩa*: Việc nghĩa là việc phải: như tiếp cứu người bị cướp đánh; vớt người chết chìm; cứu người bị trong lửa; chạy thuốc cho người đau. Bỏ thí giấu cho người «thà chết đói chứ không chịu ngửa tay» vân vân...
Trò găm coi việc nghĩa nào mà trò khen hơn hết thì trò thuật lại mà nghe.
- 37.— *Nhà nghèo*.— *Mùa mưa* : Trò đi chơi, có gặp một vài cái nhà trống trước, trống sau, trống trên, trống dưới (không có đồ đạc). Người rách rưới ốm gầy nời trách chén bát, đều là mẻ với miếng. Giường là ván mục trên đất ướt. Chiếu là đệm mục-nát, đen, hôi, vân vân... Hãy thuật cái cảnh cơ-hàng ấy và tỏ cái ý của trò về cảnh ấy.

38.— *Thương cuộc* : Người Annam có làm nghề buôn bán không. Trước mặt trò, trò có thấy người Annam buôn bán cái chi không. (Buôn gánh bán bưng).

Tại sao người Annam không buôn bán lớn.

39.— *Hiếu thảo* : Trò hãy thuật chuyện một đứa nhỏ mồ côi cha, có hiếu với mẹ nó.

40.— *Uống rượu* : Một người làm vườn kia có vợ con; khi nó chưa mang tật rượu, thì nhà-cửa nó vẻ-vang. Vợ con nó no ăm. Khi nó làm bịnh rượu rồi nhà-cửa vợ-con nó trở-ra thế nào. Hãy thuật một chuyện, về nông-nồi ấy.

41.— *Ăn ong*.— Miệt Cà-mau, Rachgiá, có rừng trám và sập, mật nhiều. Người ta hay đi lấy sập mật. Ấy trong rừng trám. Công việc ấy gọi là ăn-ong. Hãy nói chuyện ăn-ong.

42.— *Giấy*. Các trò hãy nói chớ người ta dùng món chi mà làm giấy. Trong xứ Annam có làm giấy không. Giấy ấy tên gì?

43.— *Phận anh chị*. Anh chị trong nhà, phải ở làm sao với em út? Phải ở làm sao với người lớn dặng em út noi theo gương lành mà ở.

44. — *Tri sĩ.* Tri sĩ là biết xấu hổ. Trò thấy một người trai kia hoảng-hốt, sợ-sệt khi đi bắt thăm lính, khóc-lóc khi bị diên-lính. Trò thấy cha mẹ nó chạy dôn chạy đáo mà lo cho nó lánh bồn-phận nó v.v. Những cuộc như vậy, là tri sĩ hay không tri-sĩ.
45. — *Cái nhát.* Cái nhát làm con người ra thế nào (bị cười chê, bị nhạo bân; coi ra hèn hạ; không dám ngó mặt ai, không dám cãi đầu). Cái nhát hay xiu đều bi-nhơn, phi-nghĩa, ví dụ :
46. — *Đĩa :* Đĩa là cái chi, hình một cái đĩa của trẻ em thấy, và nói chuyện tác đĩa.
47. — *Đông-Pháp :* Hãy nói tích chữ Đông-Pháp. Đông-Pháp ở miền nào; có mấy xứ; xứ nào; dấu phân biệt mỗi xứ.
48. — *Sử* Hãy nói chuyện vua Gia-long phục quốc. Người dùng ai mà làm người tâm phúc.
49. — *Chánh vụ :* Hãy nói trong một tỉnh, sự chánh trị ra thế nào (làng, tổng, quận, tỉnh).
50. — *Tục ngữ :* Một cây làm chẳng nên non.
Ba cây giùm lại nên hòn núi cao.
Hãy cắt nghĩa lời ấy, và bày một chuyện ăn ý vô đó.



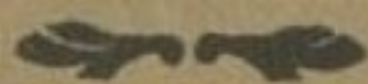
THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

MỤC LỤC

		Trương
1.—	Sách-mẹo Annam.....	2
2.—	A-bê Annam.....	2
3.—	Đầu.....	3
4.—	Giọng.....	4
5.—	Các phần trong một chữ.....	6
	Bài đọc và viết mò : <i>Cha-me</i>	7
6.—	Dấu câu.....	8
	Bài đọc : <i>Bà con</i>	10
7.—	Dấu ý.....	11
8.—	Các loại chữ.....	13
	Bài đọc : <i>Lễ-nghi</i>	13
9.—	Các thứ chữ tên.....	15
	Chữ tên chung.....	15
	Chữ tên riêng.....	16
	Bài học thuộc lòng : <i>Rượu là thuốc độc</i>	17
	Bài đọc : <i>Lễ-nghi</i>	18
10.—	Giống (Le genre).....	20
	Bài thuộc lòng : <i>Sương-mơ</i>	23
11.—	Số (Le nombre).....	26
12.—	Tiếng-bổ (Complément explicatif).....	27
	Bài đọc và viết mò : <i>Hãy chữa rượu...</i>	28
13.—	Tiếng giải (Complément déterminatif).	29
	Tiếng trùng âm (Homonymes).....	31
	Tiếng trùng nghĩa (Synonymes).....	»
	Tiếng phản đối (Antonymes).....	»
	Tiếng đồng căn (Mots de même famille)	»
14.—	Nghĩa-chánh — Nghĩa-tỉ.....	32
15.—	Phép-biên (Analyse des mots).....	33
16.—	Chữ-trợ (Des particules).....	37
	Bài đọc : <i>Sự kinh đảm lảng</i>	37
	Chữ-cặp (Article).....	38

	Trương
Chữ kêu (Appellatifs)	41
Sự bớt chữ-kêu	43
Chữ ráp (Affixes).....	45
Bài thuộc lòng : <i>Ông liêu không tham</i> ..	46
17.— Chữ phụ (Adjectifs).....	48
Bài đọc : <i>Hãy chữa rượu</i> (tiếp theo)...	50
Chữ phụ giải.....	51
Chữ phụ chỉ.....	52
Chữ phụ đếm.....	54
Chữ phụ hỏi.....	55
Chữ phụ trông.....	57
Bài thuộc lòng : <i>Cảnh thanh-minh</i> ...	59
Chữ thế (Pronom).....	60
Chữ thế vị.....	62
Chữ thế chỉ.....	65
Chữ thế nói.....	67
Chữ thế hỏi.....	68
Chữ thế trông.....	69
Bài đọc : <i>Hãy chữa rượu</i> (tiếp theo và chung).....	70
19.— Chữ cốt (Le verbe).....	71
Chữ vờ (Le sujet).....	71
Chữ trảm (Le complément).....	72
Chữ trảm liên.....	id.
Chữ trảm cách.....	id.
Chữ trảm phụ.....	73
Chữ đoán (L'attribut).....	74
Ngôi số của chữ cốt.....	76
Cách.....	78
Chữ cốt trợ	83
Chữ cốt đoán.....	85
Bài đọc : <i>Con ông</i> ,.....	87
Các thứ chữ cốt.....	88
Bài đọc : <i>Công khó</i>	93
Chữ cốt toàn có ba khi dùng.....	95
Nhiều chữ cốt khác thứ.....	97
Chữ đứng ngược.....	98

		Trương
20.—	Chữ thể nói.....	98
	Bài đọc : <i>Đếm trăng khuya</i>	100
21.—	Chữ bởi (L'adverbe).....	102
22.—	Chữ chấp (La conjonction).....	107
23.—	Chữ lót (La préposition).....	111
24.—	Chữ hô (L'interjection).....	114
25.—	Phép biện (Analyse des mots).....	115
26.—	Tiếng đôi.....	116
27.—	Chữ trảm vi-thường (Compléments irréguliers).....	117
28.—	Chữ cốt dùng như chữ phụ.....	120
	Bài đọc : <i>Thề-tháo</i>	121
29.—	Lời (La proposition).....	122
	Các phần trong một lời.....	125
	Lời chánh , lời phụ.....	126
	Lời xen.....	127
	Điều vi-thường.....	127
	Phép đặt ngược.....	127
	Phép đặt giảm.....	127
	Phép đặt thiếu.....	128
	Phép đặt dư.....	128
	Phép kêu.....	129
	Phép đặt mơn.....	129
30.—	Phân.....	130
31.—	Sự xấp nhập. — Chữ dẫn.....	131
32.—	Câu bị yếu.....	133
33.—	Ngôn từ và văn bút.....	134
34.—	Về sự đặt đề.....	136



THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM